

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	5
1.1. Khái quát về vốn.....	5
1.1.1. Khái niệm về vốn.....	5
1.1.2. Phân loại vốn.....	5
1.1.3. Những đặc trưng cơ bản của vốn	8
1.1.4. Vai trò của vốn	8
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn.....	8
1.2.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn.....	8
1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	9
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn	9
1.2.4. Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn.....	11
1.2.5. Nội dung phân tích	12
CHƯƠNG II: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI....	20
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thủy lợi An Hải.....	20
2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển	20
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thủy lợi:.....	21
2.1.3. Công nghệ sản xuất và cơ cấu tổ chức quản lý.....	22
2.1.4. Đặc điểm lao động.....	27
2.1.5. Thuận lợi, khó khăn.....	32
2.2. Khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh.....	34
2.2.1. Thực trạng hoạt động sxkd 2 năm 2008 – 2009	34
CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI	40

3.1. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn tại công ty	40
3.1.1. Biến động tài sản và nguồn vốn.....	40
3.1.2. Thực trạng huy động, sử dụng vốn tại công ty	40
3.2 Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.....	43
3.2.1 Tình hình thanh toán.....	43
3.2.2 Khả năng thanh toán	45
3.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	49
3.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	49
3.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định	51
3.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:.....	55
CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI.....	62
4.1. Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp	62
4.1.1. Những kết quả đạt được:.....	62
4.1.2. Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của doanh nghiệp	63
4.1.3. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty	64
4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty	64
4.2.1. Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu	64
4.2.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	68
4.2.3. Giảm lượng tiền gửi ngân hàng	70
KẾT LUẬN	72
Tài liệu tham khảo.....	73

LỜI NÓI ĐẦU

Hơn một thập kỷ qua, với đường lối của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế nước ta đã chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và bước đầu đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Những năm gần đây nền kinh tế nước ta đang phát triển, đã dần thu hút được nhiều nguồn đầu tư từ nước ngoài.

Bên cạnh thuận lợi đó các doanh nghiệp quản lý kinh doanh trong nước đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng sản xuất nông nghiệp có không ít khó khăn và thử thách: Trang thiết bị lạc hậu, trình độ công nghệ và trình độ quản lý chưa theo kịp với đà lên càng cao của thị trường, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp tuy đã xoá bỏ từ lâu nhưng vẫn còn sức ì tâm lý rất lớn cản trở sự nhạy bén linh ứng với phương pháp và cách thức điều hành doanh nghiệp lớn nhất là trong lĩnh vực tài chính. Các doanh nghiệp còn nhiều lúng túng trong huy động, quản lý và sử dụng vốn, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh rơi vào tình trạng thiếu vốn.

Xuất phát từ thực tế trên, sau một thời gian thực tập tại Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi An Hải, được sự giúp đỡ của Ban Giám đốc và các phòng ban trong Công ty cùng với sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Th.s. Hoàng Chí Cương, em đã tiến hành phân tích để đánh giá những mặt mạnh cũng như những hạn chế trong hoạt động sử dụng vốn của Công ty. Trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

Báo cáo này khái quát toàn bộ hoạt động của Công ty khai thác Công trình thuỷ lợi An Hải. Nội dung báo cáo thực tập tổng quan ở Công ty khai thác Công trình thuỷ lợi An Hải được chia làm 4 chương sau:

Chương I: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thuỷ lợi An Hải.

Chương II: Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thuỷ lợi An Hải.

Chương III: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải.

Chương IV: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Khai thác công trình thủy lợi An Hải.

Do thời gian thu thập thông tin để làm khóa luận có hạn và khả năng của bản thân còn hạn chế nên em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các cô chú anh chị trong công ty để em hoàn thiện tốt hơn khóa luận tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1. Khái quát về vốn

1.1.1. Khái niệm về vốn

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn nhất định để thực hiện những khoản đầu tư ban đầu cần thiết cho việc xây dựng và khởi động doanh nghiệp như: xây dựng nhà xưởng, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, trả chi phí cho quá trình sản xuất kinh doanh...

Vốn là biểu hiện bằng tiền cho toàn bộ tài sản của doanh nghiệp huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Vốn luôn tồn tại dưới hai hình thức: giá trị và hiện vật. Về hình thái vật chất, vốn bao gồm hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, đó là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đây là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn, hình thái giá trị của đối tượng lao động được chuyển dịch một lần vào giá trị sản phẩm, còn hình thái giá trị của tư liệu lao động thì tham gia nhiều lần vào giá trị sản phẩm thông qua hình thức khấu hao.

1.1.2. Phân loại vốn

Để quản lý và sử dụng vốn hiệu quả chúng ta cần phân loại vốn kinh doanh. Có nhiều tiêu thức phân loại, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể có nhiều tiêu thức phân loại Vốn khác nhau.

1.1.2.1. Phân loại vốn theo tính chất lưu chuyển của vốn:

Trong quá trình sản xuất, vốn vận động một cách liên tục, nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hóa dự trữ... Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động.

• **Vốn cố định**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, hay nói cách khác vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất biểu hiện dưới giá trị ban đầu để đầu tư vào các tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm qua nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

• **Vốn lưu động**

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước để đầu tư cho tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên liên tục.

1.1.2.2. Phân loại vốn theo nguồn hình thành:

Theo cách phân loại này, vốn được chia thành các loại sau:

• **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, bao gồm: vốn điều lệ, vốn tự bổ sung, vốn do Nhà nước tài trợ (nếu có). Trong đó:

+ *Nguồn vốn điều lệ*: trong các doanh nghiệp tư nhân vốn đầu tư ban đầu do chủ sở hữu đầu tư, trong các doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư ban đầu do Nhà nước cấp một phần (hoặc toàn bộ).

+ *Nguồn vốn tự bổ sung*: bao gồm tất cả các nguồn vốn mà doanh nghiệp tự bổ sung từ nội bộ doanh nghiệp như từ lợi nhuận để lại, quỹ khấu hao, các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

Vốn chủ sở hữu tại một thời điểm = Tổng nguồn vốn – Nợ phải trả

• **Vốn vay (nợ phải trả)**

Nợ phải trả là nguồn vốn của doanh nghiệp được huy động từ những người cho vay. Phần vốn này được hình thành từ các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các chủ nợ. Bao gồm:

+ *Các khoản phải trả*: trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phát sinh các quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp nhà nước với các cá nhân và tổ chức kinh tế khác như ngân hàng, các tổ chức kinh tế, phải trả nhà nước, với cán bộ công nhân viên, với khách hàng, với người bán. Từ đó mà phát sinh các khoản phải trả, phải nộp. Thuộc về các khoản vốn này bao gồm:

- ☞ Các khoản nợ khách hàng chưa đến hạn trả.
- ☞ Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chưa đến hạn nộp.
- ☞ Các khoản phải thanh toán với CBCNV chưa đến hạn thanh toán.

+ *Các khoản nợ vay*: bao gồm toàn bộ vốn vay ngắn - trung - dài hạn, trái phiếu và các khoản nợ khác.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.2.3. Phân loại vốn trên góc độ pháp lý:

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau:

• Vốn pháp định

Vốn pháp định là mức tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định, đảm bảo năng lực kinh doanh đối với từng ngành nghề và từng loại hình sở hữu của doanh nghiệp.

• Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, từng ngành nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định.

1.1.2.4. Phân loại vốn theo thời gian

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau

- **Vốn dài hạn**: là vốn có thời hạn từ một năm trở lên
- **Vốn ngắn hạn**: là vốn có thời hạn dưới một năm

Vốn chủ sở hữu được coi là vốn dài hạn.

1.1.3. Những đặc trưng cơ bản của vốn

- Vốn đại diện cho một lượng hàng hóa nhất định
- Vốn luôn vận động để sinh lời
- Vốn không tách rời chủ sở hữu
- Vốn có giá trị về mặt thời gian
- Vốn phải được tập trung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng

- Vốn là loại hàng hóa đặc biệt
- Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình

Vốn còn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản vô hình: nhãn hiệu, thương mại, phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ,...

1.1.4. Vai trò của vốn

- Vốn có vai trò quyết định cho việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp

- Vốn là cơ sở giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục có hiệu quả.

- Vốn là tiêu thức để phân loại quy mô, xếp loại doanh nghiệp vào loại lớn, vừa hay nhỏ.

- Vốn còn là điều kiện thuận lợi tạo nên sự cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

- Vốn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản. Mặt khác, thông qua sự vận động của Vốn và các chỉ tiêu tài chính mà nhà quản lý có thể nhận biết được trạng thái vốn trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn

1.2.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau:

+ Các nhà đầu tư cho rằng hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất sinh lời mà nhà đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp có thể đáp ứng được khi họ đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Đứng trên góc độ doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất lợi nhuận ròng thực tế (trừ ảnh hưởng của lạm phát).

1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được tính an toàn về tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

❖ Chu kỳ sản xuất

Đây là một đặc điểm quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ ngắn, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, doanh nghiệp sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay.

❖ Kỹ thuật sản xuất

Kỹ thuật sản xuất có tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian, về công suất.

❖ Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và cũng chứa đựng doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như rượu, bia...thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh.

Nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền có giá trị lớn như máy thu hình, xe máy,... sẽ có tác nhân hạn chế doanh thu.

❖ Tác động của thị trường

Nếu thị trường cạnh tranh tự do, những sản phẩm của doanh nghiệp đã có uy tín đối với người tiêu dùng thì sẽ là tác nhân tích cực thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng thị trường. Đối với thị trường sản phẩm không ổn định (theo mùa, theo thời điểm, theo thị hiếu) thì hiệu quả sử dụng vốn cũng không ổn định do doanh thu biến động lớn qua các thời điểm này.

❖ Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất

Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

Trình độ tay nghề của công nhân lao động: Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

❖ Trình độ sử dụng các nguồn vốn

Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Thực hiện tốt công tác kế toán tài chính sẽ có số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm bắt được tính hình tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm của hạch toán kế toán nội bộ doanh nghiệp có tác động không nhỏ. Vì vậy thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp để sớm tìm ra những hạn chế, từ đó có biện pháp giải quyết.

❖ Các nhân tố khác

Các chính sách vĩ mô của Nhà nước tác dụng một phần không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, từ cơ chế giao vốn, đánh giá tài sản cố định, thuế doanh thu,... đến chính sách cho vay bảo hộ và khuyến khích một số loại công nghệ nhất định đều có thể làm tăng, giảm hiệu quả sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động của doanh nghiệp.

1.2.4. Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn

1.2.4.1. Phương pháp so sánh

- So sánh trong phân tích kinh tế là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tự nhau, để xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu được so sánh trên cơ sở đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra giải pháp quản lý hợp lý và tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể.

- Phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh số thực hiện kỳ này so với kỳ trước: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được sự tăng trưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

+ So sánh số thực hiện với kế hoạch: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình thực hiện so với định mức kế hoạch đề ra như thế nào.

+ So sánh theo chiều dọc: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được sự thay đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của từng chỉ tiêu qua các kỳ. Từ đó làm nổi rõ sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.2.4.2. Phương pháp tỷ lệ

- Phương pháp phân tích này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại cương, tài chính trong các quan hệ tài chính.

- Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính thường được phân thành 4 nhóm chỉ tiêu cơ bản: chỉ tiêu khả năng thanh toán, chỉ tiêu về cơ cấu tài chính, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu khả năng sinh lời; tùy vào mục đích phân tích mà người ta sẽ lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phân tích.

1.2.5. Nội dung phân tích

1.2.5.1. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn

✓ Cấu trúc vốn kinh doanh

- Cấu trúc vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng cân đối kế toán. Trên bảng này mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp: những thứ doanh nghiệp hiện có và những thứ doanh nghiệp còn nợ tại thời điểm lập báo cáo.

- Dựa vào bảng cân đối kế toán, ta sẽ thấy được cấu trúc vốn của từng loại vốn như nguồn huy động vốn của doanh nghiệp từ đâu.

✓ Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp

- Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là một trong những cơ sở và công cụ các nhà quản trị tài chính dùng để hoạch định tài chính cho kỳ tới.

- **Mục đích:** là trả lời câu hỏi: Vốn hình thành từ đâu và được sử dụng vào việc gì? Thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn.

1.2.5.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

❖ Hiệu quả sử dụng vốn

Để so sánh, đánh giá hiệu quả sử dụng Vốn giữa các thời kỳ khác nhau của doanh nghiệp ta có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau:

➤ **Doanh lợi tiêu thụ (ROA):** tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của Vốn của doanh nghiệp. Nó phản ánh cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế). Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$ROA = \frac{LNST}{\text{tổng vốn bình quân}}$$

➤ **Doanh lợi vốn chủ (ROE)**

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (VCSH) là chỉ tiêu dùng để đánh giá mục tiêu đó và cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH \text{ bình quân}}$$

➤ **Vòng quay tổng vốn:** Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

❖ Hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCFĐ)

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

➤ **Hiệu suất sử dụng TSCĐ:** chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ đã tăng lên và ngược lại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

➤ **Sức sinh lời của TSCĐ:** chỉ tiêu này cho biết trung bình 1 đồng TSCĐ trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng TSCĐ càng hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

➤ **Suất hao phí của TSCĐ:** chỉ tiêu này cho ta thấy để có 1 đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá TSCĐ bình quân. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy, chỉ tiêu này càng nhỏ thì càng tốt.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

➤ **Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ:** chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá trị còn lại của từng nhóm loại TSCĐ trong tổng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm đánh giá. Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng càng cao.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

➤ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định:** chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng VCD} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCD bình quân}}$$

➤ **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:** chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCD có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (VLĐ)**

Để đánh giá sử dụng hiệu quả vốn lưu động doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

➤ **Số vòng quay vốn lưu động:**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ VLĐ quay được bao nhiêu vòng. Công thức được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay của VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLĐ tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng vốn doanh thu thuần. Vòng quay của VLĐ càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao.

➤ **Số ngày 1 vòng quay VLĐ :** Phản ánh trung bình 1 vòng quay VLĐ hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay VLĐ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay VLĐ}}$$

➤ **Mức doanh lợi vốn lưu động:**

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLĐ đem lại bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Mức doanh lợi của VLĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

➤ **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:**

Chỉ số này cho ta biết để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị VLD. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số VLD tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

❖ **Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán**

Tình hình thanh toán :

➤ **Tỷ lệ khoản phải thu trên tổng vốn**

Đây là chỉ tiêu cho biết có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng trong doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\text{Các khoản thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

Hệ số nợ: Hệ số nợ cho biết 1 đồng vốn có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn}}$$

Khả năng thanh toán

✓ **Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ**

➤ **Tỷ suất tự tài trợ:** là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100 (\%)$$

➤ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:** tỷ suất này sẽ cho ta biết số vốn sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100 (\%)$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh.

Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt nguy hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

➤ **Tỷ số đảm bảo nợ**

Tỷ suất này sẽ cho ta biết giá trị tài sản cố định có đủ đảm bảo để thanh toán khoản nợ đúng hạn hay không.

$$\text{Tỷ số đảm bảo NDH} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH}}{\text{NDH}} \times 100 (\%)$$

✓ **Khả năng thanh toán**

Khả năng thanh toán phản ánh tình trạng tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu và ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thanh toán.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (NNH)

• **Khả năng thanh toán nợ hiện thời**

Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa TSLĐ và các khoản NNH. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và ĐTDH với khoản NNH. NNH là khoản nợ phải thanh toán trong chu kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian một năm

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời (H}_1\text{)} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng NNH}}$$

Nếu biết trước là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn.

+ Nếu $H_1 > 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp có đôi lúc là ứ đọng, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

+ Nếu $H_1 < 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao.

Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Khả năng thanh toán nhanh*

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ các khoản vay nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H}_2\text{)} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH - Vật tư HTK}}{\text{Tổng NNH}}$$

+ Nếu $H_2 = 1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh.

+ Nếu $H_2 < 1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

+ Nếu $H_2 > 1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

➤ *Khả năng thanh toán nợ dài hạn (NDH)*

- *Hệ số thanh toán NDH*

$$\text{Hệ số thanh toán NDH (H}_3\text{)} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng NDH}}$$

+ Nếu $H_3 \geq 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp tốt, do các khoản NDH của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của doanh nghiệp.

+ Nếu $H_3 < 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp chưa tốt.

- *Khả năng thanh toán lãi vay*

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

- ✓ *Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt*

➤ *Số vòng quay hàng tồn kho (HTK)*: là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay HTK càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng quay càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho.

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

➤ *Số ngày một vòng HTK*: phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK. Số vòng quay HTK càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng quay càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

➤ *Vòng quay các khoản phải thu*: phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh.

➤ *Kỳ thu tiền bình quân*: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi số khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

CHƯƠNG II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thủy lợi An Hải

2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển

- Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH 1 TV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

- Giám đốc hiện tại của Công ty: **TRẦN QUANG HOẠT**

- Địa chỉ: Số 781 Đại Lộ Tôn Đức Thắng - Sở Dầu Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại : 0313 571853

Số Tài khoản : 421 101000012 tại ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện An Dương.

- Cơ sở pháp lý:

+ Quyết định thành lập công ty: quyết định số 1926/QĐ-TTCQ của UBND thành phố Hải Phòng.

Ngày thành lập: 22 /11/1995

Vốn điều lệ: 45.077.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH 1 TV Khai thác công trình thủy lợi An Hải là Doanh nghiệp Nhà nước.

- **Lịch sử phát triển của Công ty TNHH 1 TV Khai thác công trình thủy lợi An Hải.**

Công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thủy lợi An Hải là một doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích được xếp hạng II thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng .

Công ty được thành lập đến nay trên 15 năm cùng với sự phát triển của ngành nông nghiệp, công ty đã có những bước phát triển cao hơn so với những năm trước cả về chất và lượng .

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước về công nghiệp hoá - hiện đại hoá phát triển nông nghiệp, thuỷ lợi được xác định là biện pháp kỹ thuật hàng đầu thành phố Hải Phòng đã được quan tâm xây dựng các công trình thuỷ lợi mới, nâng cấp cải tạo các công trình thuỷ lợi cũ và củng cố tổ chức bộ máy quản lý khai thác công trình thuỷ lợi từ cơ sở đến thành phố.

Ngày 01/03/1982 UBND thành phố Hải Phòng có quyết định 116/QĐ - UB - TCCB đổi tên trạm thuỷ nông thành xí nghiệp thuỷ nông và chuyển sang hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc UBND huyện An Hải.

Thực hiện nghị định 338/HĐBT của hội đồng bộ trưởng về việc thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 30/10/1995 Bộ Thuỷ Lợi này là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ra thông báo số 257/TB QLN-KTCTTL sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước. UBND thành phố Hải Phòng có quyết định số 1926 QĐ-UB ngày 22/11/1995 thành lập doanh nghiệp nhà nước và đổi tên là Công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thuỷ lợi An Hải trực thuộc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thuỷ lợi An Hải là một trong những doanh nghiệp được đánh giá là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng. Kết quả sản xuất kinh doanh năm sau cao hơn năm trước, nội bộ đoàn kết nhất trí, ổn định việc làm và đảm bảo thu nhập cho người lao động. Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty ngày càng được quan tâm đổi mới theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá ngày một khang trang hơn.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thuỷ lợi:

Quản lý khai thác các công trình thuỷ lợi, vận hành hệ thống tưới tiêu nước cho toàn bộ diện tích canh tác của Huyện An Dương và Quận Hải An, cấp nước

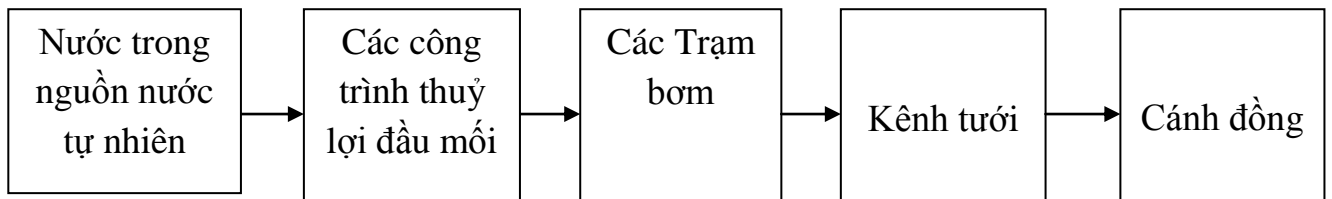
cho dân sinh nội thành Hải Phòng và các ngành kinh tế khác, xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi vừa và nhỏ huyện An Hải.

2.1.3. Công nghệ sản xuất và cơ cấu tổ chức quản lý

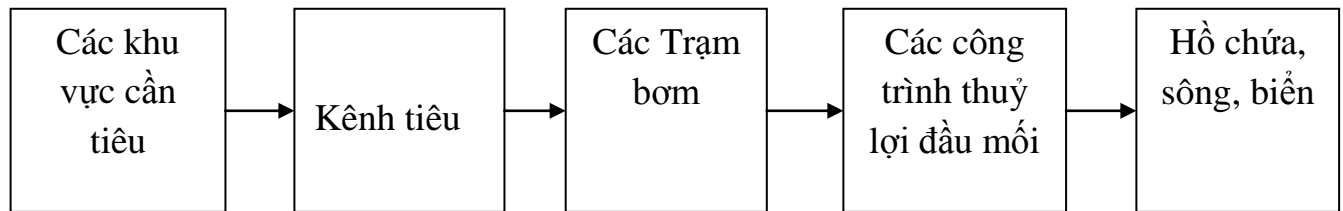
Công nghệ sản xuất:

a. Sơ đồ dây truyền phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Quy trình tưới:



Quy trình tiêu:



b. Sơ đồ hệ thống thủy lợi:

* Từ quy trình tưới phục vụ nông nghiệp

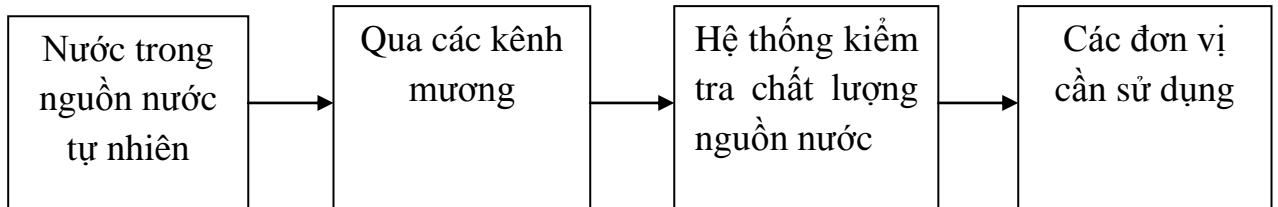
Nước trong nguồn nước tự nhiên thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu cho 24 xã thuộc huyện An Dương và quận Hải An. Hơn nữa do đặc điểm của ngành nghề kinh doanh của Công ty là tưới tiêu bằng động lực nên cần thiết phải có hệ thống kênh mương, trạm bơm nằm rải rác trên phạm vi cả huyện An Dương và quận Hải An để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên các trạm bơm chỉ thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu theo từng khu vực cụ thể, tất cả các công tác điều hành và các công tác khác như nhân sự, tài chính và chỉ đạo tổng hợp của Công ty được tập trung tại một đầu mối là Văn phòng Công ty (trụ sở chính của Công ty) được đặt tại Số 781 Đại Lộ Tôn Đức Thắng Sở Dầu Hồng Bàng trong đó đứng đầu là Giám đốc.

Từ các khu vực cần tiêu nước dẫn nước đến kênh tiêu qua các hệ thống trạm bơm dẫn nước đến các công trình thủy lợi chảy ra các hồ nước sông biển.

Quy trình cấp nước thô cho Công ty cấp nước và các xí nghiệp khác:

** Từ quy trình tiêu phục vụ nông nghiệp*



Nước trong nguồn nước tự nhiên qua các hệ thống kênh mương dẫn nước sau khi được kiểm tra chất lượng nguồn nước sẽ được cung cấp đến các đơn vị cần sử dụng nguồn nước như Công ty cấp nước và các nhà máy nước mini trên địa bàn Huyện An Dương đã sử dụng trên 30 nghìn m³ hàng năm đã mang lại sản lượng và doanh thu cho Công ty năm sau cao hơn năm trước.

c. Đặc điểm công nghệ sản xuất:

Công ty chủ yếu quản lý và khai thác các công trình thủy lợi vận hành hệ thống tưới tiêu nước cho huyện An Dương và Quận Hải An cấp nước thô cho Công ty cấp nước và các công ty khác. Xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, các công trình san lấp mặt bằng, đường giao thông.

** Đặc điểm trang thiết bị :*

Các máy bơm tại các trạm bơm ở các đơn vị sản xuất hoạt động liên tục, thường xuyên cấp nước cho các địa bàn theo nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị.

Máy móc thiết bị như: máy xúc, máy ủi, xe ô tô, xe lu, máy trộn bê tông, xà lan tự hành, thuyền, máy thả rọ... phục vụ các công trình đắp đê, tu bổ đê điều hàng năm và san lấp mặt bằng khu dân cư.

** Đặc điểm bố trí mặt bằng, nhà xưởng về thông gió ánh sáng ...*

Công ty khai thác công trình thủy lợi An Hải có tổng diện tích khoảng 15.000m², trong đó diện tích sân bãi, nhà kho chiếm khoảng 7.000m².

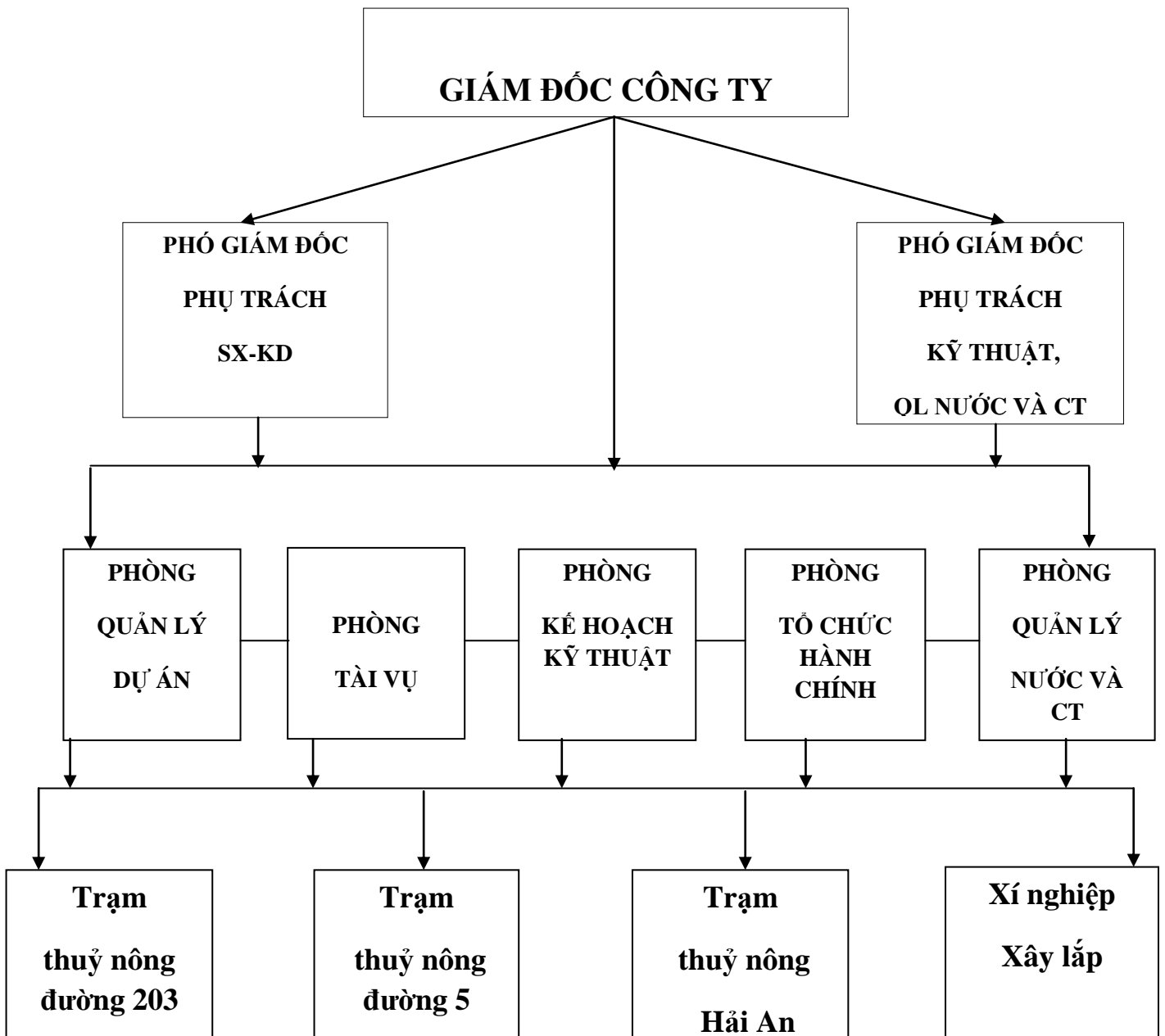
Trụ sở Công ty được xây dựng trên một khu đất rộng thoáng mát sát đường giao thông thuận tiện cho việc liên hệ với các đơn vị sản xuất. Trong mỗi phòng

ban được trang bị đầy đủ các thiết bị văn phòng, phương tiện vật chất kỹ thuật chủ yếu và bố trí sắp xếp ở từng vị trí phù hợp .

Công ty có 3 trạm thủy nông và hàng chục nhà quản lý trạm bơm tạo điều kiện cho công nhân chạy máy để kịp thời vụ sản xuất nông nghiệp và Xí nghiệp xây lắp có nhà quản lý để tạo điều kiện nghỉ ngơi hợp lý cho người lao động.

Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty Khai thác công trình thủy lợi An Hải:

Tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 06/1998 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty tổ chức theo sơ đồ sau :



Tổng số Cán bộ - CNLĐ toàn Công ty là : 169 người

+ Đảng bộ Công ty có 47 đảng viên

+ Chi đoàn thanh niên có 40 đoàn viên

+ Toàn thể CNVLD đều là đoàn viên công đoàn

* Lãnh đạo công ty

- Giám đốc phụ trách chung

- 2 Phó giám đốc

+ 01 Phó giám đốc phụ trách công tác sản xuất kinh doanh

+ 01 Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật, quản lý nước và công trình.

* 5 phòng chuyên môn

- Phòng quản lý dự án

- Phòng tài vụ

- Phòng kế hoạch kỹ thuật

- Phòng tổ chức hành chính

- Phòng quản lý nước và công trình

* Các đơn vị sản xuất

- Trạm thủy nông đường 203

- Trạm thủy nông đường 5

- Trạm thủy nông Hải An

- Xí nghiệp xây lắp

* **Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận công ty**

- Phòng Tổ chức hành chính: gồm 10 người có chức năng tham mưu cho giám đốc về tổ chức hành chính, chế độ lao động tiền lương, tiền thưởng và các chế độ liên quan đến người lao động, có nhiệm vụ quản lý hồ sơ, lý lịch cán bộ CNV theo quy định.

Tổ chức đào tạo bồi dưỡng tay nghề, đào tạo chuyên môn cán bộ - CNVLD

Tổ chức công tác y tế, khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV

- Phòng tài vụ: gồm 08 người có chức năng tham mưu cho giám đốc về kinh tế, tài chính, lập kế hoạch hàng năm, tổ chức mạng lưới kế toán, trực tiếp quản lý

thực hiện chế độ kế toán và chính sách tài chính của Nhà nước, quản lý vốn và bảo toàn vốn được giao.

Tổng hợp kế hoạch tới tiêu, kế hoạch sử dụng điện, các hợp đồng kinh tế

Nghiên cứu đổi mới phương thức quản lý kinh tế, tăng cường quan hệ với các ngành hữu quan, với hộ dùng nước để tháo gỡ những ách tắc trong công tác thu thủy lợi phí và sử dụng kinh phí sự nghiệp hàng năm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Xây dựng các chi phí về tài chính cấp có thẩm quyền xét duyệt và tổ chức thực hiện mức được duyệt.

- Phòng quản lý nước và công trình: gồm 10 người, có nhiệm vụ quản lý nước và công trình. Lập quy trình vận hành, quản lý hệ thống kênh mương, điều hành tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

Hướng dẫn và tổ chức quan trắc khí tượng thủy văn, đo đạc chất lượng nước.

Cùng các Phòng phối nghiệp vụ tổ chức phòng chống bão lụt, chỉ đạo, xử lý sự cố công trình máy móc thiết bị. Nghiên cứu cải tiến các biện pháp quản lý, vận hành công trình.

- Phòng kỹ thuật: gồm 10 người giúp lãnh đạo thực hiện công tác khảo sát, lập dự toán thiết kế công trình, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên công trình, máy móc thiết bị. Tham mưu cho lãnh đạo về công tác sản xuất kinh doanh, lập hồ sơ dự thầu công trình, tổ chức thi công công trình. Cùng phòng Quản lý nước và công trình theo dõi tiến độ thi công công trình, kiểm tra chất lượng và tiến hành nghiệm thu công trình.

Tham gia xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, sử dụng vật tư và trực tiếp làm thủ tục giao khoán cho các đơn vị thực hiện.

Tham mưu cho Giám đốc phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình được phân cấp.

- Ban quản lý dự án gồm 8 người: Quản lý các nguồn vốn được giao cho Công ty làm chủ đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ, nâng cấp, cải tạo, xây dựng công trình và lắp đặt máy móc thiết bị.

Tổ chức giám sát thi công công trình.

Tổ chức nghiệm thu công trình theo giai đoạn, nghiệm thu tổng thể làm thủ tục bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

Trình cơ quan có thẩm quyền định giá trị công trình phối hợp với Phòng tài vụ thực hiện thanh toán cho các đơn vị thi công.

Thực hiện chế độ giám sát và bảo hành công trình theo quy định của Nhà nước.

- Các trạm, Xí nghiệp xây lắp: Có nhiệm vụ tưới tiêu và thu thủy lợi phí ở các đơn vị phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác.

Chuyên xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi và máy móc thiết bị.

Dịch vụ, gia công cơ khí, đồ mộc phục vụ nông nghiệp.

Quản lý vốn đầu tư sửa chữa lớn nâng cấp, cải tạo công trình do Công ty làm chủ đầu tư theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước.

2.1.4. Đặc điểm lao động.

- Cơ cấu lao động trong Công ty:

Lao động đóng vai trò yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, là yếu tố quan trọng nhất quyết định quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty.

+ Cơ cấu lao động theo giới tính:

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	S/lượng (người)	Tỷ trọng (%)	S/lượng (người)	Tỷ trọng (%)	S/lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Nam	100	73	105	72	128	76
Nữ	38	27	40	28	41	34
Tổng	138	100	145	100	169	100

Khóa luận tốt nghiệp

+ **Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi:** (số liệu hết ngày 31/12/2009)

Chia theo nhóm tuổi	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Nhóm tuổi từ 25-30	45	27
Nhóm tuổi từ 30-40	65	38
Nhóm tuổi từ 40-50	44	26
Nhóm tuổi trên 50	15	9
Tổng cộng	169	100

Từ bảng số liệu cơ cấu lao động theo nhóm tuổi trên ta thấy số lao động tại Công ty là còn trẻ chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên số lao động này cũng có những ưu khuyết điểm sau:

Ưu điểm:

- Có sức khỏe, nhanh nhẹn, tháo vát, nhiệt tình với công việc, luôn tu dưỡng rèn luyện phấn đấu, Công ty có thể điều động bất cứ lúc nào số lao động này cũng có thể đáp ứng được ngay.

- Tiếp thu nhanh trình độ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến áp dụng vào sản xuất của Công ty.

Nhược điểm:

- Số lao động trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

- Thường chủ quan, chưa lưu ý đến việc an toàn lao động, không chấp hành đúng nội qui, qui định của Công ty.

- Trong khi làm nhiệm vụ tập trung chưa cao, giờ giấc đôi khi còn có hiện tượng đi muộn về sớm.

Khóa luận tốt nghiệp

+ Cơ cấu lao động theo mức độ đào tạo:

Cơ cấu lao động toàn Công ty theo trình độ chuyên môn năm 2008-2009.

Đơn vị tính: người

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
	Tổng	145	169
	Trong đó :		
	Nam	105	128
	Nữ	40	41
1	Công nhân sản xuất		
	Bậc 1	-	-
	Bậc 2	-	-
	Bậc 3	29	32
	Bậc 4	16	19
	Bậc 5	25	30
	Bậc 6	20	23
	Bậc 7		
	Bảo vệ, lái xe, LĐPT	6	6
2	Lao động quản lý		
	Đại học	25	30
	Cao đẳng	10	14
	Trung cấp	14	14
	Sơ cấp		
	Không qua đào tạo		

Qua số liệu trên cho thấy trình độ, tay nghề của lao động đều có sự tăng lên số lượng lao động cũng như chất lượng. Một mặt nó phản ánh sự tăng trưởng về quy mô, nhưng mặt khác nó lại làm tăng mức chi tiền lương đồng thời tăng quỹ tiền lương.

* Nguồn lao động:

Con, em cán bộ Công ty và tuyển thêm lao động ở các trường dạy nghề.

*** Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:**

Cũng như các doanh nghiệp khác, công ty đào tạo mới, đào tạo bổ xung lao động sản xuất trong công ty được quan tâm. Họ được đào tạo chủ yếu tại công ty vì vậy đáp ứng ngay được sản xuất của công ty và tiết kiệm chi phí đào tạo. Ngoài ra công ty còn tuyển thêm lao động ở các trường dạy nghề. Hàng năm công ty còn mở các lớp học theo từng ngành nghề để bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, đáp ứng yêu cầu sản xuất, phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Bộ máy quản lý lao động cũng phải liên tục nâng cao trình độ về mọi mặt. Các Trưởng, phó phòng, Trạm trưởng, Đội trưởng có trình độ đại học, có chuyên môn nghiệp vụ quản lý kỹ thuật, kinh tế.

Thực hiện các hướng dẫn yêu cầu của cấp trên, Công ty đã xây dựng, đào tạo các đồng chí cán bộ đảm bảo tiêu chuẩn, độ tuổi, đủ trình độ, năng lực có thể đảm nhiệm vào những vị trí quản lý quan trọng trong Công ty.

Kế hoạch Công ty đào tạo bồi dưỡng những đồng chí đã được quy hoạch cử đi học các lớp Cao học, Thạc sỹ, Lý luận chính trị cao cấp... khi đào tạo xong có đủ năng lực phục vụ trong Công ty. Quan tâm đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân viên trực tiếp sản xuất, xây lắp có thể đảm đương được với máy móc trang thiết bị hiện nay. Số cán bộ không trong diện qui hoạch hàng năm thì Công ty động viên đi học tự túc nâng cao tay nghề và Công ty hỗ trợ một phần kinh phí. Tuy nhiên một số anh chị em trong Công ty vận động tự túc đi học ngoài giờ để nâng cao trình độ tay nghề cho bản thân mình và phục vụ Công ty.

*** Các chính sách hiện thời của Công ty tạo động lực cho người lao động:**

- Tổ chức chính quyền, các tổ chức đoàn thể, công đoàn trong Công ty luôn quan tâm chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Luôn quan tâm đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động, thực hiện việc trả tiền lương, tiền làm thêm giờ, đóng bảo hiểm, bảo hộ lao động... đúng theo tiêu chuẩn định mức qui định.

- Thực hiện chế độ khen thưởng tháng, quý, năm cho cán bộ công nhân viên có những sáng kiến trong sản xuất, xây lắp, hoàn thành sớm, vượt mức kế hoạch được giao.

* Các hình thức tổ chức tiền lương của Công ty:

✓ Các hình thức trả lương:

Công ty áp dụng hình thức tính lương theo thời gian. Hình thức này được áp dụng cho tất cả các CBCNV của công ty. Lương được tính toán và được chi trả toàn bộ vào cuối tháng. Không có tạm ứng trong kỳ.

Hình thức trả lương theo thời gian được áp dụng theo công thức sau:

- Lương cơ bản = mức lương tối thiểu* hệ số lương cấp bậc
- Lương thời gian = LCB/số ngày công theo quy định*số ngày công thực tế
- Lương thực lĩnh = lương thời gian +phụ cấp- các khoản khấu trừ

✓ Một số chế độ khác:

Do đặc thù của Công ty sản xuất chủ yếu là cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ dân sinh. Số ngày công làm việc thêm trong tháng lương được tính bằng những ngày công làm việc theo quy định.

Đối với giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng: hưởng lương theo chức danh quản lý quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp hạng hai (Giám đốc = 5,98; Phó giám đốc =5,65; Kế toán trưởng = 4,99).

- Phụ cấp: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp lưu động, tiền ăn ca.

+ Phụ cấp trách nhiệm: Phụ cấp trưởng phòng, trạm trưởng, đội trưởng : 0,3

Phụ cấp phó phòng, đội phó: 0,2

Phụ cấp bảo quản: 0,1

+ Phụ cấp lưu động: Gồm 3 mức(Mức 1= 135.000, mức 2= 90.000, mức 3= 50.000)

+ Tiền ăn ca: =10.000* số ngày công làm việc thực tế.

- Các khoản khấu trừ gồm: (5%BHXH, 1%BHYT) tính theo lương cơ bản của cán bộ công nhân viên.

Để tính lương cho từng công nhân viên trong 1 tháng kế toán trong công ty căn cứ vào:

- Số ngày công thực tế làm việc của từng công nhân viên theo bảng chấm công.

- Hệ số lương cấp bậc cá nhân theo nghị định 26/CP.

- Mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.
- Số ngày công làm việc của công nhân viên theo quy định Nhà nước.

Nhìn chung công tác hạch toán lao động của Công ty rất chặt chẽ và có hiệu quả thông qua Bảng chấm công. Bảng chấm công do trưởng phòng, tổ trưởng trực tiếp ghi, để nơi công khai để công nhân viên giám sát thời gian lao động của từng người. Cuối tháng Bảng chấm công được chuyển cho cán bộ tiền lương dùng để tổng hợp thời gian lao động và tính lương cho khối hành chính - văn phòng, các trạm, xí nghiệp xây lắp.

Phương án phân phối tiền lương một cách khoa học và hợp lý tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất lao động, khuyến khích sự sáng tạo, tăng lợi nhuận cho công ty và thu nhập cá nhân.

Trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty việc tính toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đúng theo trình tự nguyên tắc.

Việc trích nộp đầy đủ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, thực hiện tốt nghĩa vụ của công ty đối với cấp trên và đối với Nhà nước. Việc phản ánh tiền lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn kịp thời, đầy đủ đã giúp công ty phân tích tình hình lao động và thu nhập của từng bộ phận trong công ty. Từ đó công ty có kế hoạch điều phối và bố trí lao động, lên phương án phân phối tiền lương một cách khoa học và hợp lý tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất lao động, khuyến khích sự sáng tạo, tăng lợi nhuận cho công ty và thu nhập cá nhân của CBCNV.

2.1.5. Thuận lợi, khó khăn

*** Khó khăn:**

Năm 2009 là năm thời tiết có những diễn biến hết sức phức tạp không có lợi cho sản xuất nông nghiệp, tổng lượng mưa cả năm đo được 1.179mm giảm so với năm 2008 bằng 87,53%. Vụ Đông Xuân mực nước hệ thống xuống thấp, nước mặn trên các triền sông dâng cao, nguồn nước bổ sung cho mực nước hệ thống phụ

thuộc vào phía Kim Thành Hải Dương (có những ngày mực nước hệ thống xuống thấp +0,4) rất khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước dân sinh.

- Năm 2009 mặc dù Nhà nước có chủ trương miễn giảm thuỷ lợi phí cho nhân dân và Thành phố Hải Phòng có Nghị quyết Hội đồng nhân dân về miễn giảm thuỷ lợi phí cho nhân dân làm cho công tác thu thuỷ lợi phí của Công ty gặp nhiều khó khăn.

- Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác XDCCB, các công trình XDCCB trong và ngoài ngành đều đấu thầu rộng rãi, cạnh tranh quyết liệt, trong khi đó năng lực tham gia đấu thầu của Công ty còn nhiều hạn chế.

*** Thuận lợi:**

Năm qua Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong điều kiện thuận lợi bởi được sự quan tâm chỉ đạo của thành phố, trực tiếp là Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn Hải Phòng, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện An Dương, sự giúp đỡ của các ngành các cấp với truyền thống đoàn kết khắc phục khó khăn đã phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch.

Đánh giá năm 2009 là năm thời tiết có nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp, khó khăn trong phối hợp điều hành vận hành hệ thống, Công ty đã kịp thời tháo gỡ khó khăn. Đặc biệt tinh thần chủ động, ý thức trách nhiệm của cán bộ công nhân Công ty. Công ty KTCT thuỷ lợi đã đảm bảo yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế trên địa bàn.

Xác định được tầm quan trọng của nhiệm vụ, ngay từ đầu năm, Đảng uỷ, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thành lập Tổ Pháp chế trực thuộc Phòng Quản lý nước và công trình và các Trạm Thuỷ nông giao nhiệm vụ cụ thể cho Tổ Pháp chế ban hành những quy định, chức năng nhiệm vụ cho bộ phận pháp chế chuyên quản lý công trình, quản lý nguồn nước chống lấn chiếm, ô nhiễm nguồn nước. Qua gần một năm đi vào hoạt động, bộ phận pháp chế đã thu được kết quả nhất định, đã kịp thời lập biên bản 44 vụ vi phạm và đã giải toả được 8 trường hợp lấn chiếm về số vụ vi phạm tăng 10% so với năm 2008.

- Công ty đã kiện toàn bộ máy lãnh đạo Trạm Thủy nông đường 203, kiện toàn và giao nhiệm vụ cho các Tổ chuyên bảo dưỡng kênh trục, sửa chữa máy móc thiết bị.

- Tổ chức Công đoàn phát động phong trào thi đua lao động, công trình xanh-sạch-đẹp, an toàn lao động, an toàn công trình thu được kết quả.

- Trạm thủy nông xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị thường xuyên và theo định kỳ, kết quả năm 2009 cơ bản đảm bảo an toàn máy móc thiết bị, an toàn lao động. Tuy nhiên trong công tác quản lý công trình vẫn còn công trình chưa đảm bảo như trạm bơm Đại Bản, trạm bơm Cũ.

- Hệ thống kênh trục chính giao khoán cho công nhân bảo dưỡng thường xuyên sạch bèo, rác, công nhân được giao nhiệm vụ bảo dưỡng kênh trục đã kết hợp cùng Tổ Pháp chế ngăn chặn được nhiều trường hợp vi phạm Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, tuy nhiên trong thực tế vẫn có công nhân chưa làm hết trách nhiệm, thậm chí còn không trực tiếp thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Công ty được sự ủng hộ của các cấp các ngành nên đã tham gia đấu thầu và nhận thi công 3 công trình tu bổ đê điều thường xuyên, công trình đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình.

- Công ty thực hiện đầy đủ chính sách với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trang bị bảo hộ cho người lao động, đảm bảo công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo điều kiện cho CB-CNV Công ty học tập nâng cao trình độ.

2.2. Khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.1. Thực trạng hoạt động sxkd 2 năm 2008 – 2009

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH 1 TV khai thác công trình thủy lợi An Hải

VP Công ty – MST : 0200288219-1

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phần I : Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Δ	%
- DT bán hàng và CCDV	01	19.989.261.272	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
- Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03				
+ Chiết khấu thương mại	04				
+ Giảm giá hàng bán	05				
+ Hàng bán bị trả lại	06				
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tt	07				
1. DTT về BH & CCDV(10=01-03)	10	19.989.261.272	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
2. Giá vốn hàng bán	11	19.348.719.693	21.073.513.540	1.724.793.847	8,91
3. LN gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20	640.541.579	899.594.653	259.053.074	40,44
4. Doanh thu hoạt động TC	21	22.600.730	57.902.444	35.301.714	156,19
5. Chi phí tài chính	22				
+ Trong đó lãi vay phải trả	23				
6. Chi phí bán hàng	24				
7. Chi phí quản lý DN	25	291.338.336	463.285.292	171.946.956	59,02
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	371.803.973	494.211.805	122.407.832	32,92
9. Thu nhập khác	31	2.196.310	118.192.000	115.995.690	5281,39
10. Chi phí khác	32	10.715.000			
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(8.518.690)	118.192.000	126.710.690	1487,44
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	363.285.283	612.403.805	249.118.522	68,57
13. Thuế TNDN phải nộp	51	101.720.000	171.473.065	69.753.065	68,57
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	261.565.283	440.930.740	179.365.457	68,57

(Số liệu từ phòng kế toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	NĂM 2008	NĂM 2009	Chênh lệch	
				Δ	%
A. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	100	11.999.293.476	17.368.225.202	5.368.921.726	44,74
<i>I – Tiền</i>	110	2.671.363.558	6.145.193.490	3.473.829.932	130,04
1, Tiền mặt tại quỹ	111	1.869.574	137.378.758	135.509.184	7248,13
2, Tiền gửi ngân hàng	112	2.669.493.984	6.007.814.732	333.820.748	125,05
3, Tiền đang chuyển	113				
<i>II- Các khoản đầu tư TC NH</i>	120				
1, Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121				
2, Đầu tư ngắn hạn khác	128				
3, Dự phòng giảm giá đầu tư NH	129				
<i>III- Các khoản phải thu</i>	130	4.703.243.870	6.623.171.519	1.919.927.649	40,82
1, Phải thu của khách hàng	131	3.791.488.102	5.149.597.889	1.358.109.787	35,82
2, Trả trước cho người bán	132	900.374.739	1.498.283.739	597.909.000	66,41
3, Thuế GTGT được khấu trừ	133				
4, Phải thu nội bộ	134				
- <i>Vốn kd ở các đơn vị trực thuộc</i>	135				
- <i>Phải thu nội bộ khác</i>	137				
5, Các khoản phải thu khác	138	11.381.029	(24.710.109)	(36.091.138)	(317,12)
6, DP các khoản phải thu khó đòi.	139				
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	140	3.132.680.281	3.568.288.771	435.608.490	13,91
1, Hàng mua đang đi trên đường	141				
2, Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142	142.012.465	131.403.193	(10.609.272)	(7,5)
3, Công cụ, dụng cụ trong kho	143	3.836.775	2.745.975	(1.090.800)	(28,43)
4, Chi phí sxkd dở dang	144	2.983.426.841	3.430.735.403	447.308.562	15
5, Thành phẩm tồn kho	145	3.404.200	3.404.200	0	
6, Hàng hoá tồn kho	146				
7, Hàng gửi đi bán	147				
8, Dự phòng giảm giá HTK (*)	149				
<i>V, Tài sản lưu động khác</i>	150	1.492.005.767	1.031.571.422	(460.434.345)	(31)
1, Tạm ứng	151	1.381.175.000	888.902.000	(492.273.000)	(35,7)

Khóa luận tốt nghiệp

2, Chi phí trả trước	152	75.000.000	75.000.000	0	
3, Chi phí chờ kết chuyển	153	35.830.767	67.669.422	31.838.655	89
4, Tài sản thiếu chờ xử lý	154				
5, Khoản TC, ký cược, ký quỹ NH	155				
VI- Chi sự nghiệp	160				
1, Chi sự nghiệp năm trước	161				
2, Chi sự nghiệp năm nay	162				
B, Tài sản cố định và đầu tư DH	200	42.718.251.261	46.889.853.102	4.171.601.841	9,76
I - Tài sản cố định	210	42.698.816.761	46.885.189.915	4.186.373.154	9,8
1, Tài sản cố định hữu hình	211	42.698.816.761	46.885.189.915		
- Nguyên giá	212	50.574.980.586	55.135.881.105		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(7.876.163.825)	(8.250.691.190)		
2, Tài sản cố định thuê TC	214				
- Nguyên giá	215				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216				
3, Tài sản cố định vô hình	217				
- Nguyên giá	218				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219				
II . Các khoản đầu tư TC DH	220				
1, Đầu tư chứng khoán dài hạn	221				
2, Góp vốn liên doanh	222				
3, Các khoản đầu tư DH khác	228				
4, Dự phòng giảm giá đầu tư DH	229				
III - Chi phí XDCB dở dang	230	19.434.500	4.663.187	(14.771.313)	(76,01)
IV - Khoản ký quỹ, ký cược DH	240				
V- Chi phí trả trước dài hạn	241				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.717.544.737	64.258.078.304	9.540.533.567	17,44
A, Nợ phải trả	300	9.711.013.048	14.399.985.811	4.688.972.763	48,3
I - Nợ ngắn hạn	310	8.077.256.048	10.219.493.759	2.142.237.711	26,52
1, Vay ngắn hạn	311				
2, Nợ dài hạn đến hạn trả	312				
3, Phải trả cho người bán	313	3.770.328.076	3.851.537.346	81.209.270	2,2
4, Người mua trả tiền trước	314	1.590.812.213	993.000.000	(597.812.213)	(37,6)

Khóa luận tốt nghiệp

5, Thuế & các khoản phải nộp NN	315	75.454.038	97.824.315		
6, Phải trả công nhân viên	316	403.644.739	652.129.523		
7, Phải trả các đơn vị nội bộ	317				
8, Khoản phải trả, phải nộp khác	318	2.237.016.982	4.625.002.575		
II- Nợ dài hạn	320				
1 Vay dài hạn	321				
2, Nợ dài hạn	322				
III- Nợ khác	330	1.633.757.000	4.180.492.052	2.546.735.052	155,88
1, CP phải trả (CP trích trước)	331	1.633.757.000	4.180.492.052	2.546.735.052	155,88
2, Tài sản thừa chờ xử lý	332				
3, Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	45.006.531.689	49.858.092.493	4.851.560.804	10,78
I- Nguồn vốn quỹ	410	44.868.245.001	49.265.925.421	4.397.680.420	9,8
1, Nguồn vốn kinh doanh	411	43.972.258.020	48.178.743.266	4.206.485.246	9,56
2, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412				
3, Chênh lệch tỷ giá	413				
4, Quỹ đầu t phát triển	414	530.205.703	530.205.703	0	
5, Quỹ dự phòng tài chính	415	84.389.904	84.389.904	0	
6, Lợi nhuận chưa phân phối	417	261.565.283	452.760.457	191.195.174	73,1
7, Nguồn vốn đầu tư XDCB	419	19.826.091	19.826.091	0	
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	138.286.688	592.167.072	453.880.384	328,22
1, Quỹ DP về trợ cấp mất việc	421	82.447.980	147.471.360	65.023.380	78,86
2, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	55.838.708	444.695.712	388.857.004	696,39
3, Quỹ quản lý của cấp trên	423				
4, Nguồn kinh phí sự nghiệp	424				
- Nguồn KP sự nghiệp năm trước	425				
- Nguồn KP sự nghiệp năm nay	426				
5, Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	427				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.717.544.737	64.258.078.304	9.540.533.567	17,44

(Số liệu lấy từ phòng kế toán)

Nhìn vào bảng cân đối kế toán ta thấy tổng tài sản của Công ty tăng, năm 2008 là: 54.717.544.737đ đến cuối năm 2009 là 64.258.078.304đ tức tăng lên với số tiền là: 9.540.533.567đ tương ứng tăng 17,5%. Tình hình này cho thấy Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc huy động vốn trong kỳ tạo điều kiện thuận lợi cho việc

mở rộng qui mô áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng tài sản của Công ty tăng do một số chỉ tiêu tăng lên cụ thể như sau:

* Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:

Năm 2008 tổng số tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là 11.999.293.476đ, năm 2009 là 17.368.225.202đ tăng lên số tiền là 5.368.931.726đ tương ứng với tỷ lệ là 44,7% tăng chủ yếu do tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho tăng lên, mặc dù tài sản lưu động khác và nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ giảm đi do Công ty đang thực hiện các công trình xây dựng nhưng không ảnh hưởng lớn đến việc tăng của Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

* Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:

Tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn ở năm 2008 là: 42.718.251.261đ, năm 2009 là 46.889.853.102đ tăng lên số tiền là 4.171.601.891đ tương ứng tăng 9,8% chủ yếu tăng ở tài sản cố định hữu hình, điều này chứng tỏ Công ty đã thực hiện việc đầu tư sửa chữa cải tạo các công trình, cải tạo nhà quản lý trạm bơm, cống dưới đê, đầu tư máy đóng mở, kiên cố hoá kênh mương, nạo vét nhằm thực hiện nhiệm vụ chính của Công ty là cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và cung cấp nguồn nước cho Công ty TNHH cấp nước một thành viên Hải Phòng.

Tổng nguồn vốn của Công ty cũng tăng lên từ năm 2008 là 54.717.544.737đ, cuối năm là 64.258.078.304đ tăng số tiền là: 9.540.533.567đ tương ứng tỷ lệ là 17,5% trong đó tăng lên là do một số chỉ tiêu tăng lên như nợ phải trả, nợ khác, vốn chủ sở hữu, quỹ khác.

CHƯƠNG III
THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY
LỢI AN HẢI

3.1. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn tại công ty

3.1.1. Biến động tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
Tổng tài sản	54.717.544.737	100	64.258.078.304	100	9.540.533.567	17,44
- Tài sản lưu động	11.999.293.476	21,93	17.368.225.202	27,03	5.368.931.726	44,74
- Tài sản cố định	42.718.251.261	78,07	46.885.189.915	72,97	4.166.938.654	9,75
Tổng nguồn vốn	54.717.544.737	100	64.258.078.304	100	9.540.533.567	17,44
- Nợ phải trả	9.711.013.048	17,75	14.399.985.811	22,41	4.688.972.763	48,29
- Vốn chủ sở hữu	45.006.531.689	82,25	49.858.092.493	77,59	4.851.560.804	10,78

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

3.1.2. Thực trạng huy động, sử dụng vốn tại công ty

3.1.2.1. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty:

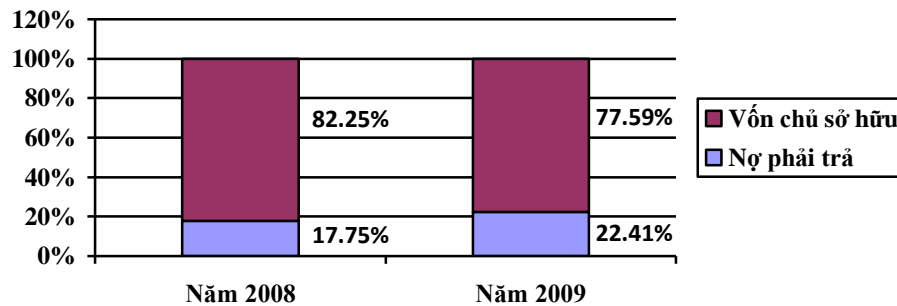
❖ Kết cấu vốn và việc phân bổ vốn của công ty:

✓ Kết cấu vốn kinh doanh của công ty:

Tùy theo loại hình doanh nghiệp và các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp mà vốn hoạt động sản xuất kinh doanh có thể hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và mỗi doanh nghiệp có thể có các phương thức huy động vốn khác nhau. Thông thường, nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ 2 nguồn vốn cơ bản đó là: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Dưới đây là biểu đồ về Tổng vốn của công ty giai đoạn 2008-2009, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng có những biến động tương ứng.

Biểu đồ 1: Kết cấu vốn tại công ty qua 2 năm



Từ biểu đồ trên, ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng thấp hơn vốn chủ sở hữu. Qua 2 năm, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm xuống tương ứng với nợ phải trả tăng lên. Năm 2008, vốn chủ sở hữu 82,25%, nợ phải trả 17,75%, sang năm 2009: vốn chủ sở hữu 77,59%, nợ phải trả 22,41%.

- Nợ phải trả

Kết cấu nợ phải trả của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1: Kết cấu nợ phải trả theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Nợ phải trả	9.711.013.048	100%	14.399.985.811	100%
1. Nợ ngắn hạn	8.077.256.048	83,18%	10.219.493.759	70,97%
2. Nợ dài hạn				
3. Nợ khác	1.633.757.000	16,82%	4.180.492.052	29,03%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua bảng trên ta thấy, giai đoạn từ năm 2008-2009, nợ phải trả của công ty có sự biến động. Trong nợ phải trả thì phần nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao. Nợ ngắn hạn cao là do đặc thù lĩnh vực hoạt động của công ty. Để đảm bảo cho quá trình hoạt động của công ty diễn ra thường xuyên, liên tục thì công ty cần có nguồn tài trợ ngắn hạn cao để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên công ty cần chú ý tới khả năng thanh toán nhanh bởi lẽ công ty đầu tư nhiều vào tài sản cố định làm cho tính thanh khoản giảm đi, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong một thời gian ngắn.

- Vốn chủ sở hữu:

Kết cấu vốn chủ sở hữu của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.2: Kết cấu vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Vốn chủ sở hữu	45.006.531.689	100%	49.858.092.493	100%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.744.966.406	99,42%	49.405.332.036	99,09%
Lợi nhuận chưa phân phối	261.565.283	0,58%	452.760.457	0,91%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy việc huy động vốn của công ty tương đối tốt. Chứng tỏ tình hình tài chính của công ty tương đối ổn định.

✓ Tình hình phân bổ vốn của công ty:

- Tổng vốn của công ty được cấu thành từ vốn ngắn hạn và vốn dài hạn. Do đó sự biến động của tổng vốn là do sự biến động của 2 nhân tố trên gây nên. Vốn dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Chứng tỏ công ty có một lượng lớn tài sản cố định. Đây cũng là một lợi thế để công ty có thể mở rộng lĩnh vực kinh doanh. Trong những năm gần đây, do đặc thù hoạt động kinh doanh của công ty là cung cấp nước, công ty đã có sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn ngắn hạn, giảm dần tỷ trọng vốn dài hạn.

+ Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty:

Bảng 3.3: Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty giai đoạn 2008-2009

Đơn vị tính: đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I.	Nợ phải trả	9.711.013.048	17,75	14.399.985.811	22,41	4.688.972.763	48,29
1.	Nợ NH	8.077.256.048	14,76	10.219.493.759	15,9	2.142.237.711	22,06
2.	Nợ dài hạn						
3.	Nợ khác	1.633.757.000	2,99	4.180.492.052	6,51	2.546.735.052	26,23

Khóa luận tốt nghiệp

II.	Vốn CSH	45.006.531.689	82,25	49.858.092.493	77,49	4.851.560.804	10,78
1.	Vốn tự BS	45.006.531.689	82,25	49.858.092.493	77,49	4.851.560.804	10,78
2.	NV khác						

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Nợ phải trả năm 2009 so với năm 2008 tăng với tỷ lệ là 48,29% và chiếm tỷ trọng là 17,75% năm 2008 và 22,41% năm 2009 trong tổng nguồn vốn kinh doanh.

Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 2.142.237.711 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 22,06%

+ Nợ khác năm 2009 tăng so với năm 2008 là 2.546.735.052 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 26,23%

- Vốn chủ sở hữu năm 2009 so với năm 2008 tăng 4.851.560.804 đồng, tương ứng với tỷ lệ 10,78%. Vì nguồn vốn do công ty tự bổ sung tăng 4.851.560.804 đồng, tương ứng với tỷ lệ 10,78%. Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy vốn kinh doanh của công ty phần lớn là vốn chủ sở hữu.

3.2 Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

3.2.1 Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động công ty luôn tồn tại các khoản phải thu và các khoản phải trả. Xem xét sự biến động của các khoản này để từ đó tìm ra được nguyên nhân dẫn đến sự đình trệ trong thanh toán nợ, giúp công ty làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của công ty.

❖ Phân tích khoản phải thu

Trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau nên công ty nào cũng đều tồn tại một khoản phải thu trong quá trình thanh toán.

Bảng 3.4: Phân tích các khoản phải thu năm 2008-2009

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Giá trị	(%)
1. Phải thu khách hàng	3.791.488.102	5.149.597.889	1.358.109.797	0,36
2. Trả trước cho người bán	900.374.739	1.498.283.739	597.909.000	0,66
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác	11.381.029	(24.710.109)	(36.091.138)	(3,17)
Tổng KPT	4.703.243.870	6.623.171.519	1.919.927.649	0,41
Nguồn vốn	54.717.544.737	64.258.078.034	9.810.533.297	0,18
KPT/NV	0,086	0,103	0,017	0,2

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua số liệu bảng 3.11 ta thấy, năm 2008 khoản phải thu chiếm 8,6% tổng vốn đạt 4.703.243.870 đồng. Đến năm 2009 khoản phải thu là 6.623.171.519 (tăng 0,41%) trong đó: khoản trả trước cho người bán là 1.498.283.739 đồng (tăng 0,66%), khoản phải thu khác là 24.710.109 (giảm 3,17%).

❖ Phân tích phải trả

Để bù đắp cho khoản phải thu không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh công ty cũng phải tìm cách huy động vốn từ những nguồn khác. Ta sẽ theo dõi tình hình các khoản phải trả của công ty được thực hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.5: Phân tích các khoản phải trả giai đoạn 2008-2009

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Giá trị	(%)
I. Nợ ngắn hạn	8.077.256.048	10.219.493.759	2142237711	26.52
1. Vay và nợ ngắn hạn	8.077.256.048	10.219.493.759	2142237711	26.52
2. Phải trả người bán	3.770.328.076	3.851.537.346	81209270	2.15
3. Người mua trả tiền trước	1.590.812.213	993.000.000	-597812213	-37.58
4. Phải trả công nhân viên	403.644.739	652.129.523	248484784	61.56
5. Thuế & các khoản phải nộp NN	75.454.038	97.824.315	22370277	29.65
6. Chi phí phải trả				

Khóa luận tốt nghiệp

7. Phải trả nội bộ				
8. Khoản phải trả, phải nộp khác	2.237.016.982	4.625.002.575	2387985593	106.75
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
II. Nợ dài hạn				
Tổng NPT	9.711.013.048	14.399.985.811	4688972763	48.29
Nguồn vốn	54.717.544.737	64.258.078.034	9.810.533.297	0,18
NPT/NV	0,18	0,22	0,05	0,26

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua số liệu bảng 3.5 ta thấy, nguồn phải trả là 9.711.013.048 đồng (tăng 48,3%). Ngoài ra trong năm các khoản phải trả phải nộp tăng cao nên nhu cầu vốn ngắn hạn vẫn tăng (nợ ngắn hạn là 10.219.493.759 đồng tăng 26,52%).

Tóm lại, qua phân tích khoản phải trả của công ty ta thấy: Năm 2008, tỷ trọng nợ phải trả trong tổng vốn có xu hướng tăng lên và luôn chiếm tỷ trọng trong tổng số vốn (chiếm 18% tổng vốn) và tỷ trọng đó thay đổi trong năm 2009 cho thấy trong năm công ty đã trả bớt được các khoản nợ vay, đặc biệt là nợ dài hạn.

3.2.2 Khả năng thanh toán

3.3.2.1 Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Bảng 3.6: Phân tích khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Giá trị	(%)
1. Tổng nguồn vốn	54.717.544.737	64.258.078.034	9.810.533.297	17,93
2. Vốn chủ sở hữu	45.006.531.689	49.858.092.493	4.851.560.804	10,78
3. Nợ phải trả	9.711.013.048	14.399.985.811	4688972763	48,29
4. TSCĐ và ĐTDH	42.718.251.261	46.885.189.915	4.166.938.654	9,75
5. Hệ số nợ	0,18	0,22	0,04	22,22
6. Tỷ suất tự tài trợ (%)	99,82	99,78	(0,04)	(0,04)
7. Hệ số đảm bảo nợ	4,63	3,44	(1,19)	(0,26)
8. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%)	105,36	106,34	0,98	0,93

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Khóa luận tốt nghiệp

+ Hệ số nợ:

Qua số liệu của bảng trên, hệ số nợ trong năm 2008 là 0,18 lần tức là có 1 đồng vốn thì có 0,18 đồng nợ phải trả; đến năm 2009 do nhu cầu vay vốn tăng nên hệ số nợ trong năm là 0,22 lần (tăng 22,22%).

+ Hệ số đảm bảo nợ:

Hệ số đảm bảo nợ năm 2008 là 4,63 cho biết cứ 1 đồng đi vay thì có 4,63 đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo nợ. Năm 2009 tỷ số này giảm nhẹ ở mức 3,44 lần (tức là giảm 0,26 %).

+ Tỷ suất tự tài trợ:

Tỷ suất tự tài trợ trong năm 2008 là 99,82% tức là cứ 100 đồng vốn có 99,82 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2009 do tốc độ tăng của tổng vốn lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (tổng vốn tăng 17,93%; vốn chủ sở hữu tăng 10,78%) nên tỷ suất này là 99,78% (giảm 0,04%).

+ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ trong năm 2008 là 105,36% tức là cứ 100 đồng TSCĐ có 105,36 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2009, do tốc độ tăng tài sản cố định nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (TSCĐ tăng 9,75%; vốn chủ sở hữu tăng 10,78%) nên tỷ suất này là 106,34% (tăng 0,93%).

Tóm lại, qua phân tích ta thấy khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ của công ty nhìn chung là tốt. Tuy nhiên những con số trên chưa đủ để công ty hoàn toàn yên tâm về khả năng tài chính của mình.

* Khả năng thanh toán

Bảng 3.7: Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Số tiền	%
1. TSLĐ và ĐTNH	11.999.293.476	17.368.225.202	5.368.931.726	44,47
2. HTK	3.132.680.281	3.568.288.771	435.608.490	13,91
3. TSCĐ và ĐTDH	42.718.251.261	46.889.853.102	4.171.601.841	9,76

Khóa luận tốt nghiệp

4. Tổng NNH	8.077.256.048	10.219.493.759	2.142.237.711	26,52
5. Tổng NDH				
6. LNTT và lãi vay	363.285.283	612.403.805	249118522	68,57
7. Lãi vay phải trả				
8. Vốn chủ sở hữu	44.868.245.001	49.265.925.421	4.397.680.420	9,8
9. Khả năng thanh toán NNH				
10. KN thanh toán hiện thời (H1)	1,48	1,7	0,22	14,86
11. KN thanh toán nhanh (H2)	1,1	1,4	0,3	27,3
12. Khả năng thanh toán NDH				
13. Hệ số thanh toán NDH (H3)				
14. Khả năng thanh toán lãi vay				

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

+ Khả năng thanh toán hiện thời

Qua bảng số liệu ta thấy, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2008 là 1,48 lần; nó cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,48 đồng vốn ngắn hạn đảm bảo trả nợ, đến năm 2009 do các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên đặc biệt là các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng nên hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 1,7 lần (tăng 14,86%).

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có xu hướng tăng. Năm 2008, hệ số này là 1,1 lần nó cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,1 đồng tài sản tương đương tiền, đến năm 2009 hệ số này tăng lên là 1,4 lần (tăng 27,3%).

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty tăng cao, cụ thể là khả năng thanh toán hiện thời đã tăng trong năm gần đây, khả năng tài chính của công ty được nâng cao, đây là biểu hiện rất tốt.

* Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt

Bảng 3.8: Phân tích khả năng chuyển đổi bằng tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Số tiền	(%)
1. Doanh thu thuần	19.989.261.272	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
2. Giá vốn hàng bán	19.348.719.693	21.073.513.540	1.724.793.847	8,91
3. HTK bình quân	3.132.680.281	3.568.288.771	435.608.490	13,91
4. Số dư bình quân các KPT	4.703.243.870	6.623.171.519	1.919.927.649	0,41
5. Số vòng quay HTK	6,18	5,91	(0,27)	(4,4)
6. Số ngày một vòng quay HTK	59	61	2	3,38
7. Số vòng quay các KPT (1/4)	4,25	3,32	(0,93)	(21,88)
8. Kỳ thu tiền TB (360/7)	85	108	23	27

(Nguồn: báo cáo kết quả kinh doanh của công ty)

+ Số vòng quay hàng tồn kho:

Qua số liệu của bảng trên, năm 2008 số vòng quay là 6,18; đến năm 2009 do lượng hàng tồn kho tăng nên số vòng quay hàng tồn kho còn 5,91 vòng (giảm 4,4%).

+ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho tăng thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm và ngược lại. Năm 2008, số ngày là 59, sang năm 2009, số ngày tăng là 61 ngày tương ứng với tỷ lệ là 3,38%.

+ Số vòng quay các khoản phải thu:

Số vòng quay các khoản phải thu có xu hướng giảm dần trong 2 năm gần đây. Năm 2008 là 4,25 vòng, nó cho biết trong năm công ty có 4,25 lần thu được các khoản nợ thương mại. Đến năm 2009, số vòng quay các khoản phải thu là 3,32 vòng (giảm 21,88%). Nguyên nhân là do, năm 2009 tình hình kinh tế khủng hoảng, nhiều công ty làm ăn khó khăn, nên công ty thu hồi nợ kém hơn.

Khóa luận tốt nghiệp

+ Kỳ thu tiền bình quân:

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ. Do đó, trong 2 năm gần đây, kỳ thu tiền bình quân có xu hướng tăng dần. Cụ thể, năm 2008 kỳ thu tiền bình quân là 85 ngày, đến năm 2009 là 108 ngày, tăng 27%.

Qua phân tích ta thấy, khả năng chuyển đổi bằng tiền mặt của công ty trong 2 năm gần đây đang tốt dần lên. Công ty đang nỗ lực thu hồi các khoản nợ, hạn chế bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên lượng hàng tồn kho vẫn tương đối lớn, công ty nên có điều chỉnh cho hợp lý.

3.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

3.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Bảng 3.9: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty 2008-2009

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
					Số tiền	%
1.	VKD bình quân	Đ	43.972.258.020	48.178.743.266	4.206.485.246	9,57
2.	Tổng vốn	Đ	54.717.544.737	64.258.078.304	9.540.533.567	17,44
3.	Vốn CSH bình quân	Đ	45.006.531.689	49.858.092.493	4.851.560.804	10,78
4.	Tổng doanh thu	Đ	19.989.261.272	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
5.	Doanh thu thuần	Đ	19.989.261.272	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
6.	Lợi nhuận trước thuế	Đ	363.285.283	612.403.805	249.118.522	68,57
7.	Lợi nhuận sau thuế	Đ	261.565.283	440.930.740	179.365.457	68,57
8.	Hiệu suất sử dụng vốn (4/1)	Lần	0,454	0,453	(0,001)	(0,22)
9.	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (7/2)	Lần	0,0047	0,0068	0,0021	44,68
10.	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (7/3)	Lần	0,0058	0,0088	0,003	51,72
11.	Hệ số doanh lợi DTT (6/5)	Lần	0,0182	0,0278	0,0096	52,75

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty)

Qua bảng trên ta thấy: nguồn vốn kinh doanh của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 là 4.851.560.804 đồng, tương ứng với 10,78%.

Phân tích các chỉ tiêu:

- Hiệu suất sử dụng vốn của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 0,001 đồng, tương ứng với 0,22%. Chỉ tiêu này cho thấy, cứ một đồng vốn kinh doanh trong kỳ tạo ra được 0,454 đồng doanh thu năm 2008 và 0,453 đồng doanh thu năm 2009.

- Tuy nhiên hệ số doanh lợi doanh thu thuần tăng 0,0096 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 52,75%, tức là cứ một đồng doanh thu thuần trong kỳ thu được 0,0182 đồng lợi nhuận năm 2008 và 0,0278 đồng lợi nhuận năm 2009.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng 0,003 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 51,72%. Chỉ tiêu này phản ánh, trong kỳ cứ một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,0058 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2008 và 0,0088 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2009. Qua việc phân tích trên ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE năm 2009 tuy có được cải thiện hơn năm 2008 nhưng vẫn thấp. Đồng thời ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE năm 2008, 2009 đều lớn hơn tỷ suất sinh lời tài sản ROA, điều đó cho thấy việc sử dụng vốn vay của công ty có hiệu quả. Công ty cần phát huy kết quả này cao hơn ở những năm tiếp theo.

- Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn tăng 0,0021 đồng, tương ứng với 44,68%. Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ cứ một đồng vốn bỏ ra sẽ thu được 0,0047 đồng lợi nhuận năm 2008 và 0,0068 đồng lợi nhuận năm 2009, điều này cho thấy khả năng sinh lời của vốn kinh doanh rất thấp nhưng đã được cải thiện.

Qua các chỉ tiêu trên, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 nhưng chưa đạt hiệu quả như mong muốn, cho thấy công ty làm ăn có lãi, quy mô kinh doanh ngày càng mở rộng. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty, ta cần đi sâu phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong những năm qua.

3.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Ta thấy phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định là một trong những công việc quan trọng có thể đánh giá hiệu quả vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu ta có thể thấy được ảnh hưởng của vốn cố định đến kết quả kinh doanh của công ty. Để nghiên cứu vốn cố định ta cần xem xét tình hình tài sản cố định của công ty.

3.3.2.1. Kết cấu tài sản cố định

Tài sản cố định là hình thái biểu hiện vật chất của vốn cố định, vì vậy việc đánh giá cơ cấu tài sản cố định của doanh nghiệp có ý nghĩa khá quan trọng trong khi đánh giá tình hình vốn cố định của doanh nghiệp. Nó cho ta biết khái quát tình hình cơ cấu tài sản của doanh nghiệp cũng như tác động của đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, về việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất của mình.

Bảng 3.10: Kết cấu tài sản cố định giai đoạn 2008-2009

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1.	Vật kiến trúc	33.987.989.769	65,14	32.378.451.341	62,1	(1.609.538.428)	(4,74)
2.	Máy móc thiết bị	4.246.057.129	8,14	5.824.741.024	11,2	1.578.683.895	37,17
3.	Kênh mương	10.895.602.147	20,88	11.188.764.539	21,45	293.162.392	2,69
4.	PTVT truyền dẫn	1.986.957.829	3,81	830.024.639	1,6	(1.156.933.190)	(58,23)
5.	Nhà quản lý	1.056.213.014	2,02	1.950.042.071	3,7	893.829.057	84,62
6.	Tổng cộng	52.172.819.888	100	52.172.023.614	100	(796.274)	(0,0015)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của công ty)

Qua bảng ta thấy tổng nguyên giá tài sản cố định hiện có của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 796.274 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 0,0015%.

Cụ thể:

- Vật kiến trúc năm 2009 giảm xuống so với năm 2008 là 1.609.538.428 đồng, tương ứng với tỷ lệ 4,74%.

- Máy móc thiết bị năm 2009 so với năm 2008 tăng lên 1.578.683.895 đồng, tương ứng với tỷ lệ 37,17%.

Khóa luận tốt nghiệp

- Kênh mương năm 2009 so với năm 2008 tăng lên 293.162.392 đồng, tương ứng với tỷ lệ 2,69%.

- Phương tiện vận tải truyền dẫn năm 2009 giảm so với năm 2008 là 1.156.933.190 đồng, tương ứng với tỷ lệ 58,23%.

- Nhà quản lý năm 2009 so với năm 2008 tăng 893.829.057 đồng, tương ứng với tỷ lệ 84,62%, là do công ty mở rộng quy mô sản xuất dịch vụ.

* Công tác khấu hao tài sản cố định

Bảng 3.11: Tình hình khấu hao tài sản cố định của công ty năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá (NG)	Số khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại	
		Số tiền	%NG	Số tiền	%NG
Vật kiến trúc	32.378.451.341	5.149.732.337	15,9	27.228.719.004	84,1
Máy móc, thiết bị	5.824.741.024		0	5.824.741.024	100
Kênh mương	11.188.764.539	23.939.314	0,21	11.164.825.225	99,78
PTVT truyền dẫn	830.024.639	484.147.629	58,33	345.877.010	41,67
Nhà quản lý	1.950.042.071	404.229.057	20,73	1.546.243.014	79,29
Tổng cộng	52.172.023.614	6.042.048.337	11,62	46.110.405.277	83,38

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của công ty)

Qua bảng số liệu ta thấy, giá trị còn lại của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2009 là 46.110.405.277 đồng, chiếm 83,38% nguyên giá. Tài sản cố định của công ty còn tốt, công ty nên tận dụng lợi thế này để nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong đó vật kiến trúc khấu hao hết 15,9% so với nguyên giá, phương tiện vận tải khấu hao hết 58,33% so với nguyên giá, loại tài sản này đã cũ và lạc hậu Nhà quản lý khấu hao hết 79,29% so với nguyên giá, loại tài sản này khá cũ, cần tu sửa, bảo dưỡng lại tốt hơn.

*** Cơ cấu vốn cố định của công ty**

Bảng 3.12: Cơ cấu vốn cố định theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị: Đồng

STT	Vốn cố định	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
		Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1	Các khoản phải thu dài hạn	19.434.500	0,045	4.663.187	0,01	(14.771.313)	(76,01)
2	Tài sản cố định	42.698.816.761	99,955	46.885.189.915	99,99	4.186.373.154	9,8
3	Bất động sản đầu tư						
4	Đầu tư tài chính dài hạn						
5	Tài sản dài hạn khác						
	Tổng cộng	42.718.251.261	100	46.889.853.102	100	4.171.601.841	(66,21)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Quan sát bảng trên ta thấy, tỷ trọng tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn dài hạn, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi cơ cấu vốn dài hạn. Trên thực tế, tài sản cố định tăng được đánh giá là tích cực, cho thấy công ty đã chú trọng đến đầu tư nâng cấp, thay thế, giúp hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định.

Các khoản phải thu dài hạn cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn dài hạn. Tỷ trọng này đã giảm dần trong hai năm chứng tỏ công tác quản lý thu hồi vốn của công ty đã dần đi vào ổn định và phát huy tác dụng.

*** Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định:**

Vốn cố định là số vốn đầu tư trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt các tài sản hữu hình và vô hình. Số vốn này được sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi mà doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ các sản phẩm hay dịch vụ của mình.

Tình hình sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.13: Hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của công ty năm 2008-2009

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
					Số tiền	%
1.	Doanh thu thuần	Đ	19.989.261.22	21.973.108.193	1.983.846.921	9,92
2.	NG TSCĐ bình quân	Đ	52.172.819.88	52.172.023.614	(796.274)	(0,002)
3.	LN trước thuế	Đ	363.285.283	612.403.805	249.118.522	68,57
4.	VCD bình quân	Đ	42.698.816.761	46.885.189.915	4.186.373.154	9,804
5.	Hiệu suất sử dụng VCD (1/4)	Lần	0,47	0,47	0,47	100
6.	Hàm lượng VCD (4/1)	Lần	2,136	2,133	(0,003)	(0,14)
7.	Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4)	Lần	0.009	0.13	0.0045	53,52
8.	Sức sinh lợi của TSCĐ (3/2)	Lần	0.007	0.01	0.0047	68,57

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty)

Qua bảng trên ta thấy nguyên giá tài sản cố định bình quân năm 2009 so với năm 2008 giảm 796.274 đồng, tương ứng giảm đi 0,002%. Để xét xem sự giảm trên có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty thế nào, đánh giá thông qua một số chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh năm 2008 cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,47 đồng doanh thu thuần, năm 2009 chỉ số này là 0,47 đồng, so với năm 2008, không thay đổi.

Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định phản ánh, để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần sử dụng 2,136 đồng vốn cố định năm 2008, đến năm 2009 chỉ tiêu này là 2,133 đồng, giảm so với năm 2008 là 0,003 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 0,14 %.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định phản ánh: 1 đồng vốn cố định đưa vào kinh doanh sẽ thu lại được 0.009 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2008 và 0.13 đồng năm 2009, cao hơn năm 2008 là 0.0045 đồng, tương ứng với 53,52 %. Đó là do:

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2009 tăng so với năm 2008 là 68,57%, tương ứng với 249.118.522 đồng.

+ Vốn cố định bình quân năm 2009 tăng so với năm 2008 là 9,804%, tương ứng với 4.186.373.154 đồng.

Như vậy năm 2009 lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2008, chứng tỏ trong kỳ tuy công ty không chú trọng vào đầu tư trang thiết bị mới, nhưng công ty đã cố gắng hoạt động hết công suất. Vì vậy lợi nhuận trước thuế cao hơn năm trước.

Chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản cố định phản ánh năm 2009, một đồng nguyên giá TSCĐ bình quân đem lại cho công ty 0.0047 đồng lợi nhuận trước thuế và năm 2009 chỉ số này đạt 0.01 đồng, cao hơn năm 2008 là 0.007 đồng, tương ứng với 68,57 %. Sức sinh lợi của tài sản cố định của công ty rất thấp, tuy nhiên đã được cải thiện, công ty cần có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, thay mới tài sản cố định đã cũ, để nâng cao khả năng phục vụ.

Như vậy, năm 2009 vốn cố định của công ty đem phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao như năm 2008. Điều này thể hiện thông qua hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2009 so với năm 2008 là 100 %, tỷ suất lợi nhuận vốn cố định là 53,52%. Do lĩnh vực hoạt động của công ty là cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, nên nâng cấp máy móc,... phục vụ đạt hiệu quả ngày càng tốt hơn.

3.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

3.3.3.1. Kết cấu vốn lưu động của công ty:

Vấn đề đặt ra là công ty phải lựa chọn một cơ cấu vốn ngắn hạn tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng vốn của xí nghiệp. Để xét tính hợp lý của các thành phần vốn ngắn hạn chiếm trong tổng số vốn ngắn hạn, ta phân tích bảng sau đây:

Bảng 3.12: Kết cấu vốn lưu động theo tỷ lệ % của công ty:

Đơn vị tính: đồng

Vốn lưu động	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Tiền & khoản TĐ với tiền	2.671.363.558	22,26	6.145.193.490	35,4	3.473.829.932	130,04
Các khoản phải thu NH	4.703.243.870	39,2	6.623.171.519	38,13	1.919.927.649	40,824
Hàng tồn kho	3.132.680.281	26,11	3.568.288.771	20,54	435.608.490	13,91
Tài sản ngắn hạn khác	1.492.005.767	12,43	1.031.571.422	5,94	(460.434.345)	(30,86)
Tổng cộng	11.999.293.476	100	17.368.225.202	100	5.368.931.726	44,74

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Năm 2008, hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng rất cao, tới 26,11% vốn ngắn hạn của công ty, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn như vậy là do chi phí xây dựng dở dang chiếm tỷ trọng lớn. Sang năm 2009, tỷ trọng hàng tồn kho chỉ còn 20,54% giảm 435.608.490 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 13,91%. Công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ làm cho vốn không bị ứ đọng quá nhiều, làm cho khả năng quay vòng vốn nhanh hơn.

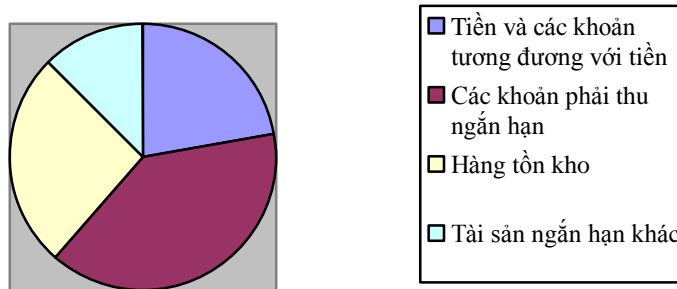
Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn, chủ yếu phải thu khách hàng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn ngắn hạn. Năm 2008 chiếm là 39,2%, tới năm 2009 thì lại giảm còn 38,13%, giảm 1.919.927.649 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 40,824%. Các khoản phải thu giảm đi, chứng tỏ khả năng thu hồi khoản phải thu của công ty tăng, nâng cao khả năng thanh toán của công ty.

Tiền và các khoản tương đương với tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tỷ trọng vốn ngắn hạn của công ty. Năm 2008, chiếm 22,26%, năm 2009 đã tăng lên 35,4%, tăng 3.473.829.932 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 130,04%. Trên cơ sở xem xét các luồng nhập xuất quỹ của công ty cho thấy tiền mặt tăng lên chủ yếu là do thu từ việc cấp nước. Việc duy trì một lượng tiền mặt vừa phải tạo điều kiện giúp công ty chủ động trong thanh toán, làm tăng hệ số thanh toán của công ty.

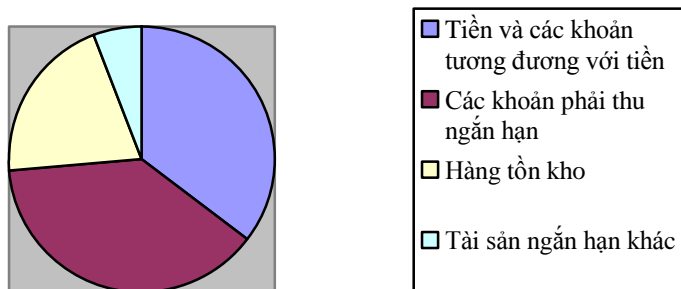
Các tài sản ngắn hạn khác năm 2009 cũng giảm so với năm 2008 là 460.434.345 đồng, tương ứng với 30,86%.

Trên đây là các khoản mục chủ yếu có tác động đến cơ cấu vốn lưu động của công ty, mà chưa nói lên được vốn lưu động có hiệu quả hay không. Để đánh giá một cách đầy đủ về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, cần xem xét thêm một số chỉ tiêu.

Biểu đồ 2: Kết cấu vốn lưu động năm 2008



Biểu đồ 3: Kết cấu vốn lưu động năm 2009



- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty:

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn đầu tư nhất định, số vốn doanh nghiệp đầu tư vào tài sản lưu động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty có hiệu quả hay không, ta sử dụng một số chỉ tiêu sau:

Bảng 3.13: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
					Số tiền	%
1.	VLD bình quân	Đ	11.999.293.476	17.368.225.202	5.368.931.726	44,74
2.	Nợ ngắn hạn	Đ	8.077.256.048	10.219.493.579	2.142.237.531	26,52
3.	Doanh thu thuần	Đ	19.989.261.272	21.973.108.193	2624388500	13,13
4.	Giá vốn hàng bán	Đ	19.348.719.693	21.073.513.540	1.724.793.847	8,91
5.	Hàng tồn kho bình quân	Đ	3.132.680.281	3.568.288.771	435.608.490	13,91
6.	Số dư bình quân các KPT	Đ	4.703.243.870	6.623.171.519	1.919.927.649	40,82
7.	Lợi nhuận trước thuế	Đ	363.285.283	612.403.805	249.118.522	68,57
8.	Sức sinh lời của VLD (7/1)	Lần	0,03	0,04	0,005	16,46
9.	HS đảm nhiệm của VLD (1/3)	Lần	0,6	0,8	0,2	33,33
10.	Số vòng quay VLD (3/1)	Vòng	1,67	1,3	(0,37)	(22,16)

Khóa luận tốt nghiệp

11.	Thời gian 1 vòng quay VLD	Ngày	215,57	276,92	61,35	28,46
12.	Số vòng quay HTK (4/5)	Vòng	6,73	5,91	(0,27)	(4,38)
13.	Vòng quay các KPT (3/6)	Vòng	4,25	3,32	(0,07)	(1,65)
14.	Kỳ thu tiền bq (360/13)	Ngày	77,06	432,42	355,36	461,17

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cả doanh thu và lợi nhuận của công ty năm 2009 đều so với năm 2008. Doanh thu tăng 13,13%, lợi nhuận tăng 68,57%, để có kết quả này công ty đã đầu tư vào tài sản lưu động đưa vốn lưu động bình quân của công ty năm 2009 tăng 44,74% tương ứng với 5.368.931.726 đồng so với năm 2008. Để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả sử dụng vốn ta xét các chỉ tiêu sau:

Sức sinh lời của vốn lưu động năm 2009 giảm. Cụ thể, năm 2008 một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,03 đồng lợi nhuận, đến năm 2009 một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,04 đồng lợi nhuận, tăng 0,005 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 16,46%. Ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty là thấp. Thông qua hệ số đảm nhiệm cho ta thấy, năm 2008 hệ số đảm nhiệm vốn lưu động là 0,6 tức là để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,6 đồng vốn lưu động, năm 2009 để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,4 đồng vốn lưu động, giảm 0,2 so với năm 2008 tương ứng với 33,33%.

Năm 2008, vòng quay vốn lưu động là 1,67 tức là bình quân một đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 1,67 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 215,57 ngày. Năm 2009 cứ một đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu được 1,3 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 276,92 ngày. Qua đó ta thấy số ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2009 đã tăng so với năm 2008. Chứng tỏ năm 2009 vốn lưu động của công ty đã hoạt động chưa hiệu quả, tốc độ quay của vốn lưu động cũng giảm.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là 4,25 năm 2009 là 3,32 giảm 0,07 vòng so với năm 2008. Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu

Khóa luận tốt nghiệp

tiền bình quân tăng lên. Chứng tỏ công ty đã quản lý chưa tốt các khoản phải thu, bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn.

Như vậy, năm 2009 vốn lưu động của công ty đem phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy có hiệu quả cao hơn năm 2008 nhưng vẫn rất thấp. Công ty cần có các chính sách thu hồi công nợ, hạn chế tối đa các khoản tiền bị khách hàng chiếm dụng, tăng khả năng quay vòng vốn, cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

• Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty:

Bảng 3.14: Phân tích tình hình tài chính của công ty giai đoạn 2008-2009

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1.	Tổng nguồn vốn	54.717.544.737	64.258.078.304
2.	Nguồn vốn chủ sở hữu	45.006.531.689	49.585.092.493
3.	Tài sản ngắn hạn	9.327.929.918	11.223.031.712
4.	Vốn bằng tiền	2.671.363.558	6.145.193.490
5.	Tổng nợ phải trả	9.711.013.048	14.399.985.811
6.	Tổng nợ ngắn hạn	8.077.256.048	10.219.493.759
7.	Hàng tồn kho	3.132.680.281	3.568.288.771
8.	Hệ số tài trợ nợ (2/1)	0,82	0,77
9.	Hệ số thanh toán ngắn hạn (3/6)	1,15	1,1
10.	Hệ số thanh toán nhanh (3-7)/6	0,77	0,75
11.	Hệ số thanh toán hiện hành (1/5)	5,63	4,46
12.	Hệ số nợ (5/1)	0,18	0,22

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 9.711.013.048 đồng nợ phải trả năm 2008, và năm 2009 là 14.399.985.811 đồng nợ phải trả. Năm 2009 hệ số nợ giảm đi so với năm 2008 là 0,04 tương ứng với tỷ lệ là 22,22%. Hệ số nợ giảm đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ công ty không bị chịu sức ép lớn về tài chính.

Hệ số thanh toán hiện hành: Hệ số này 2 năm đều lớn hơn 2 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng đi vay thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Hệ số thanh toán hiện hành năm 2009 cao hơn năm 2008. Đó là do: nợ phải trả năm 2009 tăng so với năm 2008 là 48,29% tương đương với 4.688.972.763 đồng. Tuy tổng tài sản năm 2009 tăng so với năm 2008 là 20,32% nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn tỷ lệ tăng của nợ phải trả. Vì thế hệ số thanh toán hiện hành giảm xuống.

Hàng tồn kho là một nhân tố tác động đến khả năng thanh toán của công ty, lượng hàng tồn kho của năm 2009 tăng lên không đáng kể so với năm 2008 là 435.608.490, tương ứng với tỷ lệ 14%.

Hệ số thanh toán ngắn hạn: Năm 2008, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 1,15 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2009 lượng này giảm xuống, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 1,1 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Đôi khi hệ số này không phải càng cao thì càng tốt. Nếu hệ số càng cao thì phản ánh lượng tài sản đã sử dụng không có hiệu quả vì bộ phận này không vận động sinh lời.

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong thời gian ngắn. Cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,77 đồng tài sản năm 2008, và 0,75 đồng tài sản năm 2009.

Qua sự tính toán và phân tích các chỉ tiêu ta có thể kết luận sơ bộ về tình hình tài chính của công ty trong năm qua tuy có được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, công ty cần chú trọng hơn nữa đến khả năng thanh toán của mình để có thể đối phó với những tình huống bất lợi, đảm bảo cho công ty phát triển ổn định trong thời gian tới.

CHƯƠNG IV

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

4.1. Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp:

4.1.1. Những kết quả đạt được:

Qua những phân tích trên, ta có thể rút ra một số nhận xét về thành tích đã đạt được trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH 1 thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải như sau:

Nhìn chung hiệu quả sử dụng vốn tại công ty tăng, doanh thu và lợi nhuận đều tăng. Năm 2009 doanh thu đạt 21.973.108.193 đồng tăng 13,13% so với năm 2008, lợi nhuận kế toán trước thuế là 612.403.805 đồng tăng 68,57% so với năm 2008. Tuy nhiên trong kỳ tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của lợi nhuận, do trong kỳ chi phí nguyên vật liệu đã tăng cao làm cho giá vốn hàng bán tăng. Vì vậy xí nghiệp cần quản lý sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm hơn để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kết cấu tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của công ty được phân bổ hợp lý vì ngoài khoản mục đích kinh doanh. Công ty đã chú trọng đến đầu tư vào tài sản cố định mới để tăng năng suất. Điều đó chứng tỏ công ty không chỉ quan tâm đến mở rộng sản xuất về chiều rộng và còn cả về chiều sâu, nhằm tạo nguồn lực lâu dài cho sự phát triển kinh doanh. Để đạt được kết quả như vậy là do công ty đã biết khai thác và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả thông qua các biện pháp như: tăng nguồn vốn kinh doanh bằng cách vay vốn ngân hàng, tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong đơn vị, các hạng mục công trình đều phát huy tốt hiệu quả. Điều đó chứng tỏ các phương án sản xuất kinh doanh của công ty đã thông qua là hiệu quả và đúng hướng. Công ty cần phát huy để đạt hiệu quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

Để có được những thành tựu đó, bên cạnh những thuận lợi của yếu tố khách quan, phải khẳng định sự nỗ lực của ban lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên trong

công ty. Vì vậy công ty cần có các chính sách khen thưởng, xử phạt hợp lý để khuyến khích cán bộ công nhân viên hoàn thành tốt công việc, đạt hiệu quả cao hơn trong năm tiếp theo.

Trên đây là những thành tựu đã đạt được của công ty TNHH 1TV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi An Hải trong công tác nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian qua. Tuy những thành tựu này chưa nhiều nhưng nó cũng là những tiền đề và động lực để công ty có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả vốn kinh doanh trong thời gian tới.

4.1.2. Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của doanh nghiệp :

Bên cạnh những thành tích đạt được công ty vẫn còn những tồn tại cần điều chỉnh. Trong những năm qua, mặc dù công ty đã tạo được chỗ đứng trên thị trường, nhưng lợi nhuận thu được chưa cao, do đặc thù sản phẩm công ty cung cấp, chủ yếu phục vụ lợi ích công cộng.

Thực tế cho thấy, công tác quản lý, thu hồi công nợ của công ty chưa được chặt chẽ. Năm 2009, các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản lưu động của công ty, chiếm 38,13%. Bởi vậy, công ty cần sử dụng các chính sách chiết khấu khuyến khích khách hàng thanh toán trước hợp đồng, quy định rõ ràng về thời gian và phương thức thanh toán trong hợp đồng, lập ban thu hồi công nợ... để hạn chế mức thấp nhất khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng, tăng khả năng thanh toán tức thời của công ty.

Ngoài ra, công ty vẫn tồn tại nhiều hạn chế như máy móc thiết bị lạc hậu đòi hỏi công ty phải có kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tránh gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh; trình độ cán bộ công nhân viên nhiều hạn chế...

Trên đây là một số tồn tại của công ty trong thời gian qua. Tất cả những tồn tại trên đều ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần đặt ra những biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

4.1.3. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty TNHH 1 thành viên khai thác công trình thuỷ lợi An Hải phục vụ nông nghiệp, dân sinh là chủ yếu nên vấn đề thời tiết rất quan trọng. Diễn biến thời tiết phức tạp có ảnh hưởng không tốt tới sản xuất nông nghiệp, duy trì nguồn nước tưới, tiêu, nước cấp cho dân sinh và các nền kinh tế khác. Do vậy đó là khó khăn cho Công ty.

- Khai thác hiệu quả các công trình thuỷ lợi trong hệ thống để chủ động nước cho 9.400 ha Huyện An Dương và quận Hải An

- Cung cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 35,7 triệu m³/ năm.

- Phần đầu đạt và vượt mức chỉ tiêu kế hoạch thành phố giao.

- + Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện: 22.5tỷ đồng.

- + Nộp ngân sách 630 triệu đồng.

- + Diện tích tưới tiêu: 9.395 ha.

- Ổn định việc làm cho người lao động, phần đầu thu nhập bình quân cao hơn năm 2009 khoảng 5%.

- Quan tâm đổi mới máy móc thiết bị, cân đối kinh phí đối ứng để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương sau trạm bơm liên xã.

- Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật ứng dụng tin học vào quản lý.

- Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, các hộ dùng nước bảo vệ tốt các công trình thuỷ lợi, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm.

- Thực hiện đúng các chế độ chính sách, thoả ước lao động tập thể đã được ký kết, chấp hành đúng nội quy lao động, an toàn lao động và vận hành công trình.

- Phát triển sản xuất kinh doanh các ngành nghề xây dựng công trình thuỷ lợi, công trình dân dụng, dịch vụ cơ khí, khảo sát thiết kế các công trình thuỷ lợi, khuyến khích các tập thể, cá nhân tìm thêm việc làm.

4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

4.2.1. Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu

4.2.1.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cở sở của biện pháp

Công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Khoản phải thu luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng VLD (từ 38 - 39% tổng VLD) và số vòng quay vẫn còn thấp.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008: 4,25 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2009: 3,32 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2009 giảm xuống, chứng tỏ việc thu hồi nợ của công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả. Theo điều tra thì những khách hàng đang còn nợ của công ty đều thuộc diện đủ khả năng thanh toán nhưng họ vẫn chưa thanh toán nhằm chiếm dụng vốn của công ty.

❖ Mục đích của biện pháp

Hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng VLD nói riêng và hiệu quả sử dụng Vốn nói chung của công ty.

4.2.1.2. Nội dung của biện pháp

Muốn giảm được các khoản phải thu, ta phải giảm “Phải thu của khách hàng”, giảm “Trả trước cho người bán” và giảm “Phải thu khác”.

✓ Giảm “Phải thu của khách hàng”

Qua phân tích thực trạng sử dụng vốn ở chương III ta thấy, tỷ trọng các khoản phải thu tương đối cao (năm 2009 chiếm 38,13% VLD). Vì vậy, công ty cần sử dụng các biện pháp để giảm tỷ trọng các khoản mục này, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD. Một trong các biện pháp đó là áp dụng “chiết khấu thương mại”.

Công ty nên tổ chức cuộc họp nhằm triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu để thu hồi nợ như sau: Dành tỷ trọng chiết khấu cao đối với những khách hàng thanh toán trước hợp đồng và khách hàng truyền thống. Ngoài ra, trong 40 ngày, khách hàng phải thanh toán nợ, nếu thanh toán trong 20 ngày đầu sẽ được hưởng chiết khấu 0,7% của khoản nợ tương đương với 1,05%/tháng. Dự kiến với mức chiết khấu trên Công ty có thể thu hồi được 5% số nợ tương đương:

$$5.149.597.889 * 5\% = 257.479.894,45 (\text{đ})$$

✓ Giảm “Trả trước cho người bán”

Để giảm “Trả trước cho người bán”, công ty cần:

- Tìm kiếm và khai thác nguồn hàng
- Duy trì thường xuyên mối quan hệ tốt, xây dựng được uy tín và niềm tin đối với các nhà cung ứng.
- Bên cạnh đó công ty cũng nên lựa chọn nhà cung ứng thích hợp và trở thành bạn hàng truyền thống của họ.

Dự kiến với biện pháp trên công ty giảm được 3% số tiền phải ứng trước cho người bán tương đương: $1.498.283.739 * 3\% = 44.948.512,17$ (đ)

✓ Giảm “Các khoản phải thu khác”

Để nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu và hạn chế chi phí không cần thiết, công ty nên áp dụng các biện pháp sau:

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, thường xuyên kiểm tra đơn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Trong hợp đồng cần qui định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì công ty được thu lãi tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.
- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của những khoản nợ đó để có biện pháp xử lý thích hợp như: gia hạn nợ, thỏa ước xử lý nợ, xóa một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu tòa án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Dự kiến với một số biện pháp trên công ty sẽ thu hồi được 10% số nợ tương đương:

$$(24.710.109) * 10\% = (4.942.021,8) \text{ (đ)}$$

Vậy, dự kiến tổng số tiền công ty sẽ thu hồi được sau khi thực hiện là:

$$257.479.894,45 + 44.948.512,17 + (4.942.021,8) = 297.486.384,82 \text{ (đ)}$$

✓ Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Để thực hiện một loạt các công tác trên, công ty cần phải bỏ ra các chi phí sau:

Bảng 4.1: Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Số tiền chiết khấu cho khách hàng	10.000.000
2. Chi phí đòi nợ	3.000.000
3. Chi thưởng khi đòi được nợ	2.000.000
4. Chi phí khác	1.000.000
Tổng chi phí dự kiến	16.000.000

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 số tiền dự kiến thu được

$$= \text{Tổng thu} - \text{Tổng chi} = 297.486.384,82 - 16.000.000 = 81.486.384,82 (\text{đ})$$

4.2.1.3. Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Bảng 4.2: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Dự kiến	So sánh năm 2009 với Dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
Khoản phải thu	Đồng	6.623.171.519	6.541.685.134,18	(81.486.384,82)	(1,23)
Doanh thu thuần	Đồng	21.973.108.193	21.973.108.193		
Vòng quay khoản phải thu	vòng	3,32	4,66	1,34	40,36
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	432	431	(1)	(1,23)

Bảng 4.3: Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Dự kiến	So sánh năm 2009 với dự kiến	
				Số tiền	Tỷ trọng
1. Khoản phải thu	Đồng	6.623.171.519	6.541.685.134,18	(81.486.384,82)	(1,23)
2. VLD bình quân	Đồng	17.368.225.202	17.286.738.817,18	(81.486.384,82)	(0,47)
3. DTT	Đồng	21.973.108.193	21.973.108.193		
4. LNST	Đồng	440.930.740	440.930.740		
5. Số vòng quay VLD	Vòng	1,3	1,377	0,077	5,92
6. Thời gian 1 vòng quay VLD	Ngày	276,92	275,92	(1)	(0,47)
7. Mức doanh lợi VLD	Lần	0,04	0,0423	0,0023	5,29
8. Hệ số đảm nhiệm của VLD	Lần	0,8	0,79624	(0,00376)	(0,47)

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã tiết kiệm được 81.486.384,82 đồng, làm cho khoản phải thu ngắn hạn từ 6.623.171.519 đồng còn 6.541.685.134,18 đồng. Nhờ đó vòng quay khoản phải thu của công ty cũng tăng lên đạt 4,66 vòng (tăng 40,36%) và kỳ thu tiền bình quân giảm còn 431 ngày (giảm 1,23%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao: mức doanh lợi đạt 0,0423 lần (tăng 5,29%) và vòng quay VLD là 1,377 lần (tăng 5,29%).

1.2.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp:

Năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 171.946.956 đồng, tương đương với 59,82% so với năm 2008, chiếm ...% so với doanh thu thuần. Phần tăng lên của chi phí quản lý doanh nghiệp là do tăng các chi phí về mua vật liệu, đồ dùng văn phòng cho các phòng ban quản lý, chi phí hội họp thường xuyên.

Bảng 4.4: Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ trọng so với DT thuần	
			Năm 2008	Năm 2009
1. Doanh thu thuần	19.989.261.272	21.973.108.193	100	100
2. Chi phí QLDN	291.338.336	463.285.292	1,46	2,11

(Nguồn: Trích báo cáo kết quả kinh doanh)

❖ Mục đích:

Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm chi phí hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu.

1.2.2.2. Nội dung của biện pháp:

Chi phí quản lý là loại chi phí gián tiếp, rất khó quản lý. Vì vậy biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất. Có biện pháp quản lý và sử dụng điện thoại, điện văn phòng, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng.

1.2.2.3. Kết quả đạt được:

Thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, dự tính chi phí sẽ giảm 20%. Số tiền tiết kiệm được là:

$$20\% * 463.285.292 = 92.657.058,4 \text{ (đồng)}$$

Tiết kiệm được khoản chi phí lớn để đầu tư, phục vụ cho việc kinh doanh có hiệu quả cao.

- Tạo thói quen tiết kiệm.
- Tăng lợi nhuận cho việc kinh doanh của Công ty.

1.2.3. Giảm lượng tiền gửi ngân hàng

1.2.3.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp:

Bảng 4.5: Cơ cấu vốn bằng tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.671.363.558	100	6.145.193.490	100
Tiền	2.671.363.558	100	6.145.193.490	100
1. Tiền mặt tại quỹ	1.869.574	0,07	137.378.758	2,24
2. Tiền gửi ngân hàng	2.669.493.984	99,93	6.007.814.732	97,76
Các khoản tương đương tiền				

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

Công ty nào cũng cần dự trữ một lượng tiền mặt nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn, số tiền này không nên nhiều quá nhưng cũng không được ít quá. Trong hai năm 2008 và 2009 ta thấy trong cơ cấu vốn bằng tiền thì tỷ trọng của tiền gửi ngân hàng là lớn nhất, năm 2008 là 99,93%, năm 2009 là 97,76% tuy có giảm về số tương đối nhưng về số tuyệt đối lại tăng lên và có xu hướng tăng trong các năm tới. Tiền mặt tại quỹ chiếm tỷ trọng nhỏ, các khoản tương đương tiền trong hai năm không xuất hiện.

❖ Mục đích: Giảm lượng tiền gửi ngân hàng, đưa tiền vào lưu thông nhằm sinh lợi, tăng doanh thu.

1.2.3.2. Nội dung của biện pháp:

- Công ty cần xác định lại lượng tiền mặt dự trữ cần thiết.
- Xác định mức lãi suất để tiến hành đầu tư, cho vay.

1.2.3.3. Kết quả đạt được:

Nếu công ty dùng lượng tiền gửi ngân hàng hiện có để đầu tư với mức lãi suất 17,5% sẽ tạo ra được một khoản thu nhập cho Công ty là:

$$50\% * 6.007.814.732 * 17,5\% = 262.841.894,525 (\text{đ})$$

Bảng 4.6: Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi	Chênh lệch
1. Tiền	Đ	6.145.193.490	3.072.596.745	3.072.596.745
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đ			
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Đ			
4. Lợi nhuận thuần	Đ	494.211.805	757.053.699,525	262.841.894,525
5. Lợi nhuận sau thuế	Đ	440.930.740	703.772.634,525	262.841.894,525
6. Nợ ngắn hạn	Đ	10.219.493.759	10.219.493.759	
7. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đ	6.145.193.490	3.072.596.745	(3.072.596.745)
8. Khả năng thanh toán tức thời(7/6)	Lần	0,6	0,3	(0,3)

KẾT LUẬN

Vốn là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đến sự phát triển của mỗi doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi có đủ vốn và có biện pháp quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, vừa phải bảo toàn, vừa phải phát triển vốn hiện có. Trên đây là tình hình và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà em đã mạnh dạn đề xuất.

Trong những năm vừa qua Công ty đã có nhiều cố gắng vươn lên trong sản xuất kinh doanh đặc biệt là trong công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn, từng bước đưa Công ty đi lên và đã có lãi. Bên cạnh những thành tích đạt được Công ty vẫn còn một số hạn chế trong công tác sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Công ty cần cố gắng hơn nữa để nâng cao công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do trình độ còn hạn chế, khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo và các cán bộ công nhân viên trong Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của giáo viên Th.s. Hoàng Chí Cương cùng các cán bộ công nhân viên trong Công ty đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH 1 thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải năm 2008, năm 2009.
2. Bảng CĐKT của công ty TNHH 1 thành viên khai thác công trình thủy lợi An Hải năm 2008, năm 2009.
3. TS. Nguyễn Thành Độ - TS. Nguyễn Ngọc Huyền - Giáo trình quản trị kinh doanh - Nhà xuất bản lao động, năm 2004.
4. PGS. TS Lưu Thị Hương & PGS.TS Vũ Duy Hào - Tài chính doanh nghiệp - Nhà xuất bản lao động, năm 2004.
5. GS. TS Phạm Ngọc Hiến - PGS. TS Nguyễn Công Nhựt - Giáo trình thống kê doanh nghiệp - Nhà xuất bản thống kê, năm 2005.
6. TS. Trần Ngọc Thơ - Tài chính doanh nghiệp hiện đại - Nhà xuất bản thống kê, năm 2003.